



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
NĂM 2015

MỤC LỤC

01

Trang 01

THÔNG TIN CHUNG

02

Trang 10

**TÌNH HÌNH HOẠT
ĐỘNG TRONG NĂM**

03

Trang 17

**BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ CỦA
BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

04

Trang 21

**ĐÁNH GIÁ CỦA
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

05

Trang 22

QUẢN TRỊ CÔNG TY

06

Trang 24

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
KIỂM TOÁN NĂM 2015**

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Thông tin khái quát

Tên giao dịch:

Tên giao dịch tiếng Việt: Công ty Cổ phần Viễn thông VTC

Tên giao dịch quốc tế : VTC Telecommunications Joint Stock Company

Tên viết tắt : VTC

Logo



Địa chỉ : 750 (lầu 3) Điện Biên Phủ, phường 11, Quận 10,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại : (84-8)38331106 Fax: (84-8) 38300253

Website : www.vtctelecom.com.vn

Giấy chứng nhận số : **0301888195**

Đăng ký lần đầu : Ngày 30 tháng 12 năm 1999

Đăng ký thay đổi : Lần thứ 19 - Ngày 16 tháng 06 năm 2015

Vốn điều lệ : **45.346.960.000 VND** (Bốn mươi lăm tỷ, ba trăm bốn mươi sáu triệu, chín trăm sáu mươi nghìn đồng)

Mã cổ phiếu : **VTC**

1.2 Quá trình hình thành và phát triển

1.2.1 Ngày thành lập

Ngày 01 tháng 07 năm 1999, Công ty Cổ phần Viễn thông VTC (trước là Công ty Liên doanh sản xuất thiết bị Viễn thông Việt Nam, Vietnam Telecommunications Company, sau là Trung tâm Nghiên cứu sản xuất và bảo dưỡng thiết bị thông tin 1 thuộc Công ty VITECO - Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam) cổ phần hóa theo Quyết định số 618/1999/QĐ-TCCB của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện. Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 15 tỷ đồng, trong đó cổ đông sáng lập là Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam nắm giữ 45% cổ phần.

Ngày 30 tháng 12 năm 1999, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 056681 công nhận hoạt động kinh doanh của Công ty dưới hình thức công ty cổ phần và chính thức hoạt động với dưới hình thức Công ty cổ phần.

1.2.2 Thời điểm niêm yết:

Ngày 12 tháng 02 năm 2003, Công ty Cổ phần Viễn thông VTC chính thức niêm yết cổ phiếu trên sàn Giao dịch chứng khoán Tp. HCM (HOSE) với mã chứng khoán VTC.

1.2.3 Giai đoạn phát triển

2001

Thành lập chi nhánh Trung tâm sản xuất Thẻ thông minh trực thuộc Công ty, dưới hình thức Hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty VTC và Công ty TNHH Thiên Việt, trong đó VTC góp 60% và Thiên Việt góp 40%

2003

Thành lập Chi nhánh Công ty tại Hà Nội

2007

Thành lập Công ty cổ phần Công nghệ mạng Việt Thành Công-VTC Networks (nay đổi tên thành Công ty cổ phần Dịch vụ Công nghệ Sao Bắc Đẩu - SBDS)

2008

Thành lập Công ty cổ phần Công nghệ Tích hợp (ITE) Thành lập Trung tâm Hạ tầng mạng trực thuộc Công ty.

2009

Chuyển đổi Chi nhánh Trung tâm sản xuất thẻ Thông minh thành Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông minh (STID).

Chuyển niêm yết từ Sở Giao dịch chứng khoán TP. HCM sang Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX).

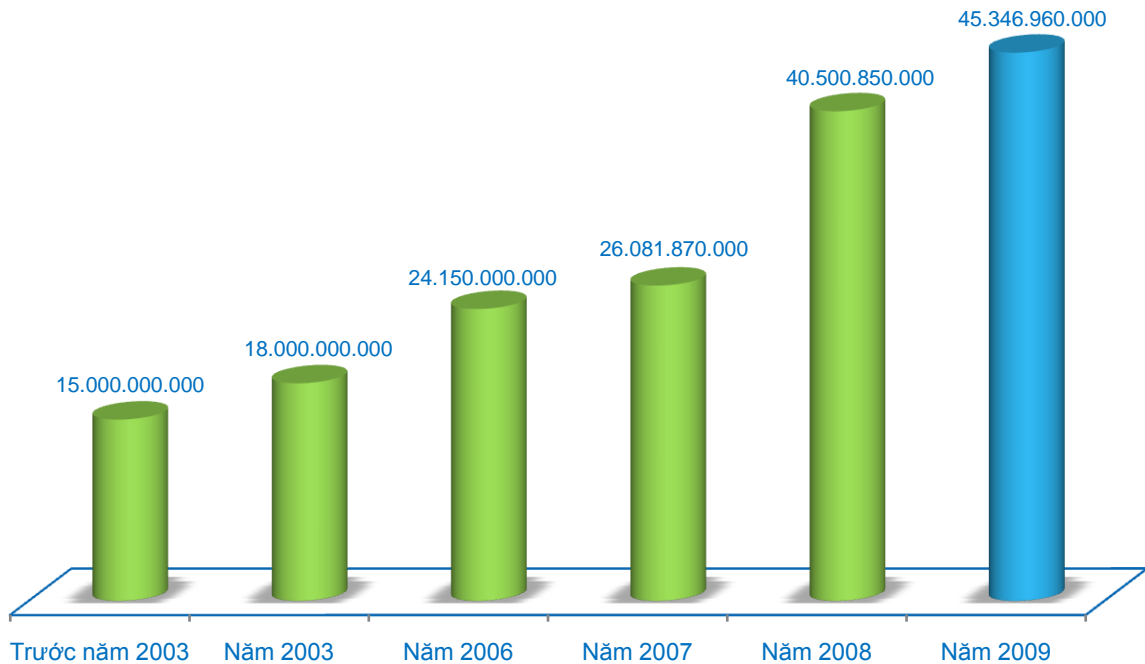
2010

Giải thể Chi nhánh Hà nội, Thành lập lại Văn phòng Đại diện tại Hà Nội

Quá trình tăng vốn điều lệ

Năm	Vốn điều lệ trước khi tăng	Vốn điều lệ sau khi tăng	Lý do
2003	15.000.000.000 VNĐ	18.000.000.000 VNĐ	Tăng vốn để niêm yết cổ phiếu bằng hình thức chia cổ phiếu thưởng cho cổ đông và cán bộ chủ chốt từ nguồn lợi nhuận tích lũy của Công ty, tỷ lệ 5:6
2006	18.000.000.000 VNĐ	24.150.000.000 VNĐ	Chia cổ phiếu thưởng cho cổ đông và cán bộ chủ chốt từ nguồn lợi nhuận tích lũy của Công ty.
2007	24.150.000.000 VNĐ	26.081.870.000 VNĐ	Trả cổ tức năm 2006 bằng cổ phiếu cho cổ đông từ nguồn lợi nhuận tích lũy của Công ty, mức cổ tức 8%/cp.
2008	26.081.870.000 VNĐ	40.500.850.000 VNĐ	Trả cổ tức năm 2007 bằng cổ phiếu cho cổ đông từ nguồn lợi nhuận tích lũy của Công ty, mức cổ tức 12%/cp. Chào bán cho CĐ hiện hữu và CBNV, tỷ lệ 2:1.
2009	40.500.850.000 VNĐ	45.346.960.000 VNĐ	Trả cổ tức năm 2009 bằng cổ phiếu cho cổ đông từ nguồn lợi nhuận tích lũy của Công ty, mức cổ tức 12%/cp.

QUÁ TRÌNH THAY ĐỔI VỐN ĐIỀU LỆ



1.3 Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

Công ty cổ phần Viễn thông VTC là doanh nghiệp thuộc топ hàng đầu trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ kỹ thuật mạng lưới viễn thông; là một trong những đơn vị đầu tiên trong cả nước sản xuất thẻ SIM GSM, thẻ từ, thẻ IC, thẻ cào các loại để cung cấp cho các dịch vụ trả tiền trước cũng như các dịch vụ khác; là đơn vị đang sở hữu đội ngũ kỹ sư nghiên cứu và vẫn kiên trì theo định hướng nghiên cứu chế tạo, đều đặn cung cấp ra thị trường viễn thông thiết bị, phần mềm mới tự nghiên cứu phát triển.

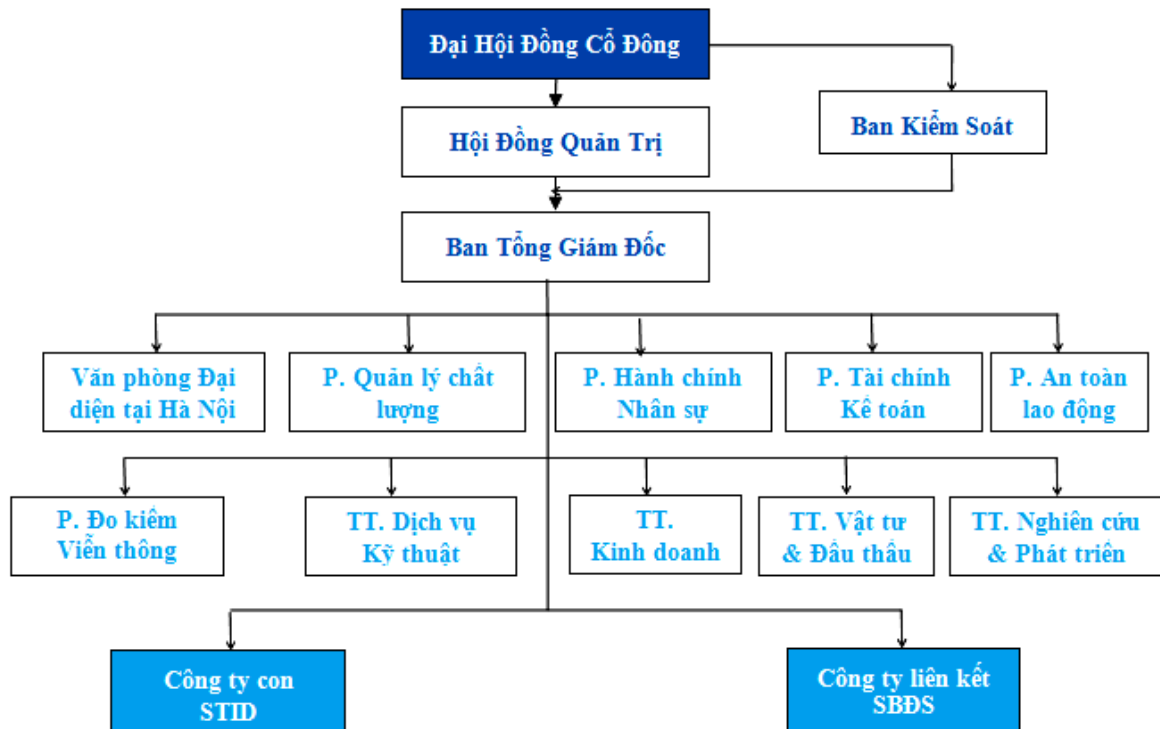
Sau hơn 15 năm hoạt động trong lĩnh vực điện tử viễn thông, các công trình do VTC thi công đã có mặt hầu hết các tỉnh, thành phố lớn và không ngừng vươn xa mở rộng đến các tỉnh thành, từ trung tâm cho đến các huyện miền núi xa xôi.

Lĩnh vực kinh doanh chính của công ty:

- Nghiên cứu, chế tạo, sản xuất, lắp ráp các thiết bị bưu chính, viễn thông, điện, điện tử và tin học;
- Xây lắp, lắp đặt, bảo dưỡng, hỗ trợ vận hành các công trình viễn thông, điện, điện tử và tin học;
- Sản xuất các loại thẻ dùng trong lĩnh vực tin học, viễn thông, bảo vệ và các ứng dụng khác;
- Kinh doanh các thiết bị viễn thông bao gồm card tổng đài, thiết bị truy nhập, cáp viễn thông, thiết bị chống sét, thiết bị truyền dẫn, nguồn...;
- Kinh doanh thiết bị điện – điện tử, tin học;
- Cung cấp phần mềm, giải pháp ứng dụng tin học, công nghệ thông tin;
- Đầu tư hạ tầng viễn thông, tối ưu hóa mạng di động;
- Đo kiểm viễn thông;
- Hoạt động dịch vụ thông tin: cung cấp dịch vụ thông tin di động qua mạng vệ tinh, internet; cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động.

1.4 Mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

1.4.1 Mô hình quản trị



1.4.2 Đơn vị trực thuộc

❖ Trung tâm Dịch vụ kỹ thuật

- Địa chỉ: Lầu 5, 750 Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh.
- Điện thoại: (+84.8) 3833 1106 Fax: (+84.8) 3830 025
- Chức năng nhiệm vụ:
 - ✓ Xây lắp, bảo hành, bảo dưỡng, ứng cứu đột xuất các loại tổng đài, thiết bị truyền dẫn, BTS, thiết bị băng rộng và các thiết bị viễn thông tin học khác trên mạng;
 - ✓ Phối hợp với Phòng Đo kiểm viễn thông của Công ty thực hiện đo kiểm tối ưu hóa mạng viễn thông;
 - ✓ Sửa chữa các thiết bị điện thoại, viễn thông, tin học.

❖ Trung tâm Kinh doanh

- Địa chỉ: Lầu 3, 750 Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh.
- Điện thoại: (+84.8) 3833 1106 Fax: (+84.8) 3830 025
- Chức năng nhiệm vụ:
 - ✓ Kinh doanh các thiết bị liên quan đến hạ tầng BTS và thiết bị viễn thông, điện tử, tin học;
 - ✓ Cung cấp giải pháp kèm thiết bị nghiên cứu của Công ty cho khách hàng trong và ngoài ngành.

❖ Trung tâm Vật tư và Đầu thầu

- Địa chỉ: Lầu 3, 750 Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh.
- Điện thoại: (+84.8) 3833 1106 Fax: (+84.8) 3830 0253
- Chức năng nhiệm vụ:

- ✓ Tham mưu cho Tổng Giám đốc và thực hiện hoạch định kế hoạch tổ chức đấu thầu;
- ✓ Cung cấp vật tư tri ển khai dự án và điều hành toàn bộ hoạt động của việc cung ứng vật tư cho dự án.

❖ Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển

- Địa chỉ: Lầu 3, 750 Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh.
- Điện thoại: (+84.8) 3833 1106 Fax: (+84.8) 3830 0253
- Chức năng nhiệm vụ:
 - ✓ Thực thi công việc nghiên cứu thị trường để tìm kiếm các sản phẩm thương mại cho trung tâm và định hướng sản phẩm cho tương lai phục vụ tốt nhất nhu cầu của khách hàng;
 - ✓ Tư vấn giải pháp kỹ thuật cho các khách hàng dựa trên những thông tin thu thập được nhằm mục đích tối đa sự thoả mãn của khách hàng.

❖ Phòng Đo kiểm Viễn thông

- Địa chỉ: Lầu 5, 750 Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh.
- Điện thoại: (+84.8) 3833 1106 Fax: (+84.8) 3830 0253
- Chức năng nhiệm vụ:
 - ✓ Tổ chức điều hành dự án, thực hiện dự án đo kiểm, tối ưu hóa mạng viễn thông mà Công ty đã ký với khách hàng;
 - ✓ Thực hiện công tác quản lý, giám sát kỹ thuật, chất lượng dự án đo kiểm theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

❖ Văn phòng đại diện Công ty tại Hà Nội

- Địa chỉ: 355 Phố Đội Cấn, phường Liễu Giai, quận Ba Đình, TP. Hà Nội
- Điện thoại: (84.4) 35666582 Fax: (84.4) 35666582
- Chức năng nhiệm vụ:
 - ✓ Đại diện cho Công ty Cổ phần Viễn thông VTC tại phía Bắc và Bắc Trung bộ;
 - ✓ Thực hiện công tác tiếp thị, đề xuất và thực hiện các biện pháp thúc đẩy và mở rộng các quan hệ kinh tế, thương mại của Công ty ra thị trường phía Bắc.
 - ✓ Trực tiếp tổ chức triển khai hoặc hỗ trợ Công ty triển khai các dự án dịch vụ kỹ thuật, cung cấp các sản phẩm của Công ty cho khách hàng phía Bắc.
 - ✓ Tham gia đàm phán để Công ty ký kết các Hợp đồng thương mại, dịch vụ với khách hàng.
 - ✓ Theo dõi, hỗ trợ khâu thanh toán các hợp đồng thương mại và dịch vụ liên quan đã ký kết.

1.4.3 Các công ty con, Công ty liên kết

❖ Công ty con - Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông minh

- Địa chỉ: Lô I-3b-4-a, đường N6, Khu công nghệ cao, P.Tân Phú, Quận 9, TP. Hồ Chí Minh.
- Điện thoại: (84.8) 38309055 Fax: (84.8) 38309056
- Lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh chính:

- ✓ Sản xuất mua bán các loại thẻ, thiết bị điện tử, tin học, viễn thông, in offset, viết phần mềm;
- ✓ Cung cấp phần mềm chữ ký số.

❖ Công ty liên kết - Công ty cổ phần Dịch vụ Công nghệ Sao Bắc Đẩu

- Địa chỉ: GH số T3-B4L, Tầng hầm tòa nhà Topaz, số 92 Nguyễn Hữu Cảnh, P.22 Quận Bình Thạnh, TP. HCM
- Điện thoại: (84.8) 35147275 Fax: (84.8) 35147276
- Lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh chính:
 - ✓ Cung cấp cơ sở hạ tầng viễn thông - truyền hình và làm trung gian cho thuê hạ tầng này đến các nhà cung cấp dịch vụ truyền hình, viễn thông, internet, thông tin di động tại các toà nhà cao tầng, các khu đô thị mới;
 - ✓ Cung cấp dịch vụ internet và dịch vụ giá trị gia tăng cho cư dân ở những khu đô thị mới và các khu vực khác;
 - ✓ Cung cấp dịch vụ kỹ thuật và thương mại về viễn thông, internet, mạng truyền dẫn máy tính... cho doanh nghiệp và cư dân trong các khu dân cư.

1.5 Định hướng phát triển

➤ Tầm nhìn

Công ty VTC phấn đấu vươn lên trở thành công ty lớn trên thị trường nội địa và khu vực, bao gồm hệ thống công ty con, đơn vị nội bộ hoạt động đa dạng ở nhiều lĩnh vực trong ngành viễn thông - điện tử - tin học - công nghệ thông tin bao gồm:

- ✓ Nghiên cứu, thiết kế, chế tạo, sản xuất, cung cấp thiết bị sản phẩm điện tử- viễn thông - tin học;
- ✓ Cung ứng dịch vụ kỹ thuật, tư vấn giải pháp kỹ thuật điện tử viễn thông, công nghệ thông tin;
- ✓ Đầu tư, khai thác hạ tầng viễn thông - điện tử - tin học;
- ✓ Cung cấp giải pháp sử dụng thẻ và sản xuất cung cấp thẻ thông minh, góp phần hình thành văn hóa sử dụng thẻ trong cộng đồng trong nước và khu vực.

➤ Sứ mệnh

Góp sức liên kết người với người.

➤ Giá trị cốt lõi

- ✓ Xây dựng sự tin cậy của đối tác, khách hàng bằng hoạt động hiệu quả và chất lượng
- ✓ Quan niệm mức thu nhập cao; môi trường làm việc thân thiện, kích thích sáng tạo và mong muốn đóng góp; cơ hội thăng tiến đồng đều cho nhân viên là động lực phát triển
- ✓ Xây dựng thành thói quen tự nhiên ở mỗi nhân viên ý thức gìn giữ thương hiệu, văn hóa công ty, tận tụy với lợi ích công ty để đảm bảo lâu dài cho sự phát triển bền vững.
- ✓ Phấn đấu cho mục tiêu kép: mức lợi nhuận làm hài lòng cổ đông và lợi ích cho cộng đồng.

➤ Khát vọng

Vươn tới tầm cao, trở thành một thương hiệu lớn, một hệ thống công ty giàu tiềm lực tài chính, dồi dào nhân lực và thủ đắc nhiều bí quyết công nghệ.

- **Định hướng**
- ✓ ***Đẩy mạnh hoạt động và tiếp tục phát triển các đơn vị hiện tại.***
 - Mở rộng hoạt động cung cấp dịch vụ kỹ thuật đối với tất cả các sản phẩm mạng cố định, băng rộng, truyền dẫn và di động;
 - Mở rộng cung cấp dịch vụ kỹ thuật cho tất cả nhà khai thác trên toàn quốc, phát triển ra khu vực;
 - Kết hợp cung cấp trọn gói thiết bị & giải pháp kỹ thuật, thiết bị chủ yếu do công ty nghiên cứu;
 - Đầu tư mới dây chuyền sản xuất thế công nghệ cao, sản lượng lớn. Nhanh chóng phát triển thêm các loại thẻ khác;
 - Chú trọng sản phẩm có phần mềm tự thực hiện trên phần cứng đã tiêu chuẩn hóa quốc tế;
 - Nghiên cứu sản xuất thiết bị, sản phẩm có tỷ trọng phần cứng cao nếu thị trường tiềm năng lớn và thời gian nghiên cứu ngắn;
 - Đảm bảo duy trì tốc độ tăng trưởng, tổ chức kinh doanh đạt hiệu quả đạt lợi nhuận tăng trưởng từ 7% đến 10% mỗi năm;
 - Tập trung nghiên cứu và phát triển các dịch vụ công nghệ/giải pháp có tính đột phá, hàm lượng kỹ thuật/chất xám cao nhằm nâng cao năng lực nghiên cứu phát triển và phát triển công nghệ/sản phẩm mới;
 - Bảo toàn và phát triển vốn, tạo việc làm, nâng cao đời sống thu nhập cho người lao động, đảm bảo cổ tức cho cổ đông.
- ✓ ***Liên kết với nước ngoài để nghiên cứu sản xuất sản phẩm công nghệ cao.***
- ✓ ***Tim kiếm và triển khai các dự án Điện tử Viễn thông trên toàn quốc, với điều kiện tiên quyết dự án phải ích lợi thiết thực cho xã hội, cộng đồng, đảm bảo không ảnh hưởng môi trường.***
- **Giải pháp thực hiện định hướng:**
- ✓ ***Mô hình tổ chức:***
 - Hoàn thiện bộ máy tổ chức để phù hợp với sự phát triển của công ty, phát huy tối đa nguồn lực của các Công ty con;
 - Không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho CBNV nhằm động viên khuyến khích người lao động hăng say trong công tác;
 - Bố trí, sử dụng có hiệu quả nguồn nhân lực hiện có trong toàn công ty. Tiếp tục cải tiến chính sách tiền lương, trả lương theo chức danh và gắn với kết quả lao động của từng người; khuyến khích lao động có trình độ chuyên môn cao, tay nghề giỏi và có nhiều đóng góp vào kết quả SXKD của công ty;
 - Hoàn thiện và vận hành Hệ thống ISO 9001: 2008 và ISO 17025 nhằm tăng phương tiện quản lý toàn bộ các hoạt động của công ty để có những quyết sách kịp thời, phù hợp;
 - Thường xuyên kiểm tra giám sát việc thực hành tiết kiệm chống lãng phí trong toàn công ty trên cơ sở Chương trình hành động đã đề ra. Liên tục đánh giá để có những điều chỉnh phù hợp với tình hình mới;

- Củng cố thương hiệu Công ty, cập nhật thường xuyên thông tin lên website của Công ty để tiếp cận khách hàng, đối tác và phục vụ cổ đông.
- ✓ **Về kinh doanh**
- Tổ chức tốt công tác theo dõi, nắm bắt thông tin thị trường;
- Tiếp tục đào tạo nâng cao trình độ đội ngũ theo hướng chuyên sâu, chuyên nghiệp;
- Đẩy mạnh nghiên cứu phát triển các giải pháp công nghệ nhằm nâng cao năng lực nghiên cứu phát triển và phát triển công nghệ/sản phẩm mới. Mở rộng phạm vi kinh doanh, đa dạng hóa sản phẩm để phù hợp với sự phát triển của công nghệ thời kỳ hội nhập mới, đồng thời tạo chỗ đứng vững chắc cho Công ty trên thị trường trong tập đoàn VNPT và các thị trường khác;
- Tìm đối tác chiến lược: Đối tác chiến lược góp vốn đầu tư dài hạn, đối tác chiến lược góp công nghệ;
- Tập trung tìm kiếm cơ hội để triển khai các dự án mới: Dự án nào đủ nguồn lực thì tự đầu tư thực hiện. Dự án nào cần vốn lớn và cần góp công nghệ thì liên doanh liên kết đầu tư.

1.6 Các rủi ro

Nền kinh tế trong giai đoạn khủng hoảng và dần phục hồi nhưng tốc độ chậm và tiềm ẩn nhiều rủi ro. Tốc độ tăng trưởng kinh tế các ngành đều có dấu hiệu chậm lại, lạm phát tăng cao, lãi suất tăng cao do đó việc huy động vốn rất khó khăn. Trong giai đoạn khủng hoảng các doanh nghiệp đều cắt giảm đầu tư, tiết giảm chi phí tối đa. Đặc biệt trong lĩnh vực viễn thông việc cắt giảm các dự án làm cho tình hình cạnh tranh ngày càng gay gắt.

Bên cạnh đó do đặc thù ngành nghề của Công ty hoạt động trong lĩnh vực công nghệ, trước tình hình công nghệ thế giới phát triển với tốc độ cao, thay đổi liên tục, đây là một cơ hội cũng như thách thức đối với Công ty.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

2.1 Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Năm 2015, tình hình kinh tế, chính trị thế giới có nhiều diễn biến phức tạp khó lường, tình hình kinh tế - xã hội trong nước vẫn còn nhiều khó khăn, thách thức, trong lĩnh vực viễn thông và CNTT, nhiều ứng dụng công nghệ ra đời thay thế các sản phẩm truyền thống, song song với nhiệm vụ sản xuất kinh doanh, Công ty VTC đồng thời triển khai chính thức mô hình tổ chức mới, khẳng định thương hiệu là 1 trong 5 doanh nghiệp chủ lực của Tập đoàn VNPT cung cấp các dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật và giải pháp trong lĩnh vực Viễn thông Công nghệ thông tin. Với quyết tâm giữ vững duy trì và phát triển thương hiệu VTC (vươn tới tầm cao), khẳng định là doanh nghiệp hàng đầu cung cấp các dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật, giải pháp trong lĩnh vực Viễn thông và công nghệ thông tin của Tập đoàn VNPT, toàn thể CBNV của Công ty VTC đã đồng thuận đoàn kết, phát huy được các yếu tố thuận lợi, vượt qua mọi khó khăn thách thức, hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ năm 2015.

Trong năm 2015 Công ty đã ký và thực hiện được các hợp đồng dịch vụ kỹ thuật, doanh thu mảng dịch vụ tăng so với kế hoạch đề ra. Công ty sở hữu đội kỹ thuật nhiều kinh nghiệm cộng với trang bị máy móc thiết bị đầy đủ nên hoạt động dịch vụ kỹ thuật của Công ty được khách hàng đánh giá cao. Bên cạnh đó về doanh thu thương mại, tiến độ triển khai các dự án của chủ đầu tư chậm, trong quý IV mới thực hiện đấu thầu do đó không kịp ghi nhận doanh thu năm 2015.

Công ty đã triển khai thêm nhiều dịch vụ mới, nghiên cứu chế tạo và bắt đầu triển khai một số thiết bị, giải pháp mới. Tạo được uy tín và niềm tin với khách hàng trong và ngoài VNPT. Với sự chuyển biến tích cực của kết quả kinh doanh trong năm qua cộng với sự nỗ lực của ban lãnh đạo Công ty, đã thiết lập được mối quan hệ hợp tác chiến lược với các đối tác trong và ngoài ngành sẽ mang lại nhiều thuận lợi trong những năm tiếp theo.

❖ Thuận lợi

- Luôn nhận được sự hỗ trợ từ cổ đông lớn là Tập đoàn VNPT và sự đồng hành của các đơn vị trong ngành Bưu chính Viễn thông.
- Thương hiệu của Công ty VTC đã tạo được hình ảnh, uy tín đối với các đối tác trong và ngoài ngành.
- Cơ cấu tổ chức của Công ty được sắp xếp ngày càng hợp lý. Hệ thống các quy định, quy chế quản lý nội bộ luôn được sửa đổi, bổ sung phù hợp với hoạt động của Công ty theo từng thời kỳ.
- Đội ngũ cán bộ kỹ sư, nhân viên Công ty có năng lực, kinh nghiệm, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao trong môi trường sản xuất kinh doanh cạnh tranh. Triển khai hoàn thành tốt các dự án với nhiều lĩnh vực mới tạo được niềm tin với khách hàng trong và ngoài Tập đoàn.

❖ Khó khăn

- Cổ đông lớn của Công ty là Tập đoàn Bưu chính Viễn thông sau giai đoạn tái cơ cấu đang trong quá trình hoàn thiện để phù hợp với định hướng phát triển đa dạng hóa lĩnh vực hoạt động của Tập đoàn.
- Thị trường kinh doanh tuy được mở rộng nhưng mức độ cạnh tranh ngày một gay gắt do chính sách cắt giảm đầu tư.
- Tiến độ triển khai các dự án chậm do quá trình tổ chức sắp xếp lại của các khách hàng truyền thống.

❖ Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2015

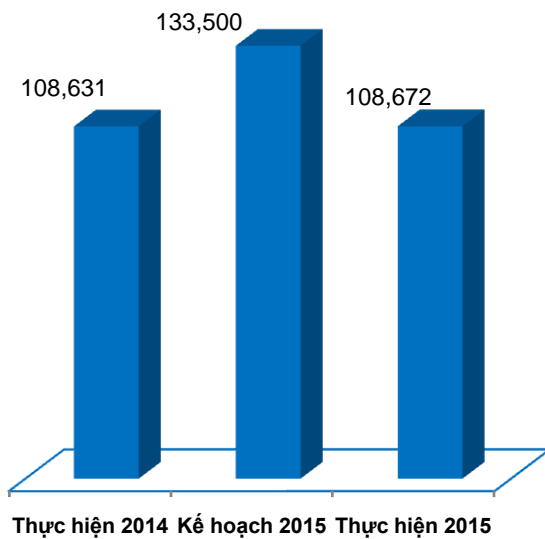
Đơn vị tính: triệu đồng

Stt	Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2014	Kế hoạch năm 2015	Thực hiện năm 2015	So với kế hoạch năm 2015	So với thực hiện năm 2014
I	Doanh thu hợp nhất	108.631	135.000	108.673	80%	100%
II	LNTT hợp nhất	8.316	12.559	11.219	89%	135%
III	LNST hợp nhất	6.703	11.129	9.633	87%	144%
IV	LNST công ty mẹ	4.551	9.101	7.683	84%	169%

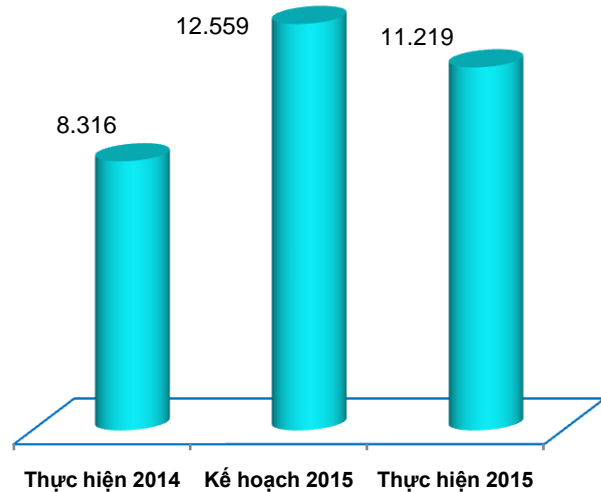
Ghi chú:

- **Doanh thu hợp nhất** bao gồm doanh thu của Văn phòng Công ty và các công ty con.
- **Lợi nhuận hợp nhất** là lợi nhuận của Văn phòng Công ty và các công ty con/công ty liên kết
- **Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ** là lợi nhuận sau thuế của Văn phòng Công ty và lợi nhuận từ các công ty con/công ty liên kết tính theo tỷ lệ góp vốn góp của VTC.

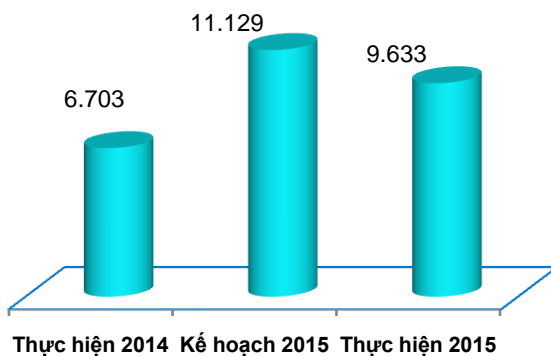
Doanh thu hợp nhất



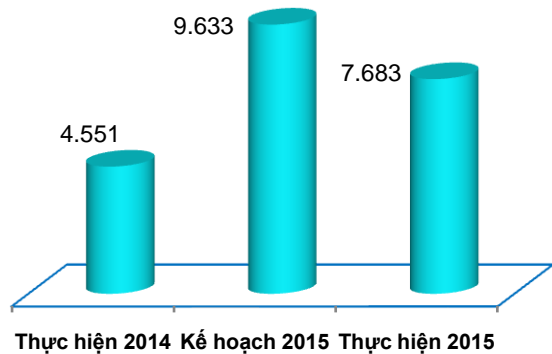
LNTT hợp nhất



LNST hợp nhất



LNST của cổ đông công ty mẹ



2.2 Tổ chức và nhân sự

2.2.1 Nhân sự và những thay đổi nhân sự Ban điều hành trong năm 2015

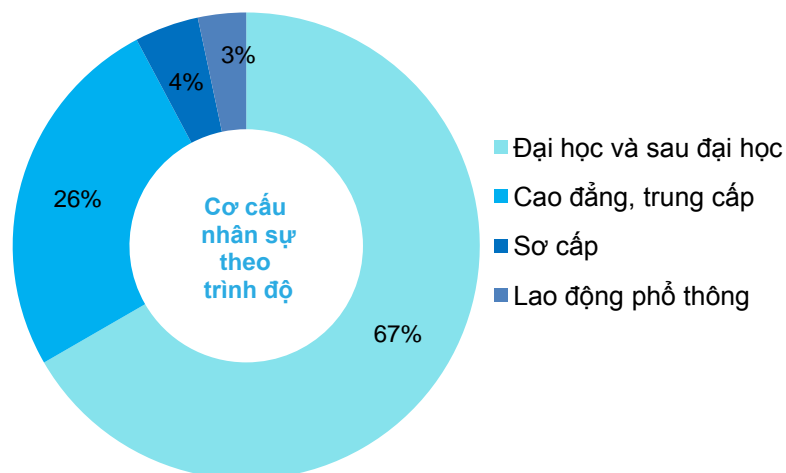
Ông Bùi Văn Bằng - Kỹ sư Điện - Điện tử, Giám đốc Trung tâm Dịch vụ Kỹ thuật được Hội đồng quản trị bổ nhiệm giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc Công ty kể từ ngày 01/01/2015.

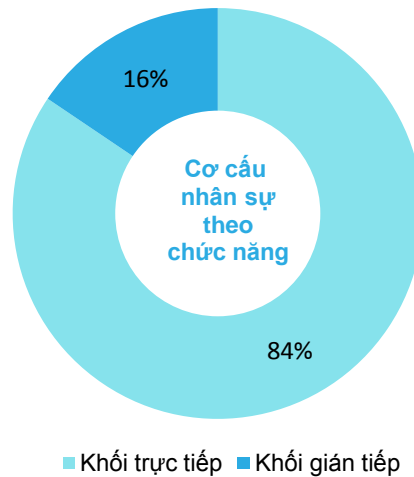
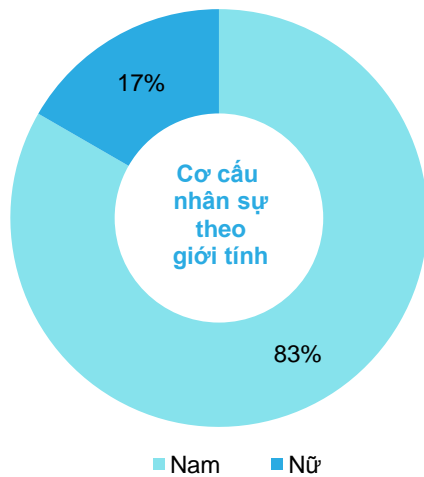
Hội Đồng quản trị bổ nhiệm bà Nguyễn Thụy Kiều Giang đảm nhận chức vụ Kế toán trưởng Công ty thay cho bà Trần Thị Phương Sương kể từ ngày 15/06/2015 .

1. Ông Lê Xuân Tiến Năm sinh: 1975 Kỹ sư Điện tử - Viễn thông	Chức vụ hiện tại Chủ tịch Hội đồng quản trị Tổng Giám đốc Công ty	Số cổ phần nắm giữ Đại diện: 705.430 Sở hữu cá nhân: 9.800
2. Ông Bùi Văn Bằng Năm sinh: 1976 Kỹ sư Điện - Điện tử	Chức vụ hiện tại Phó Tổng Giám đốc Công ty	Số cổ phần nắm giữ Đại diện: 0 Sở hữu cá nhân: 0
3. Bà Nguyễn Thụy Kiều Giang Năm sinh: 1981 Cử nhân Tài chính-Ngân hàng	Chức vụ hiện tại Kế toán trưởng Công ty	Số cổ phần nắm giữ Đại diện: 0 Sở hữu cá nhân: 0

2.2.2 Số lượng cán bộ nhân viên

Năm 2015, để đáp ứng yêu cầu mở rộng phát triển các hoạt động dịch vụ kỹ thuật mới, Công ty đã đẩy mạnh công tác tuyển dụng và đào tạo lao động. Đội ngũ lao động Công ty hiện tại đã lớn mạnh có tay nghề kỹ thuật cao. Khi triển khai dự án, đội ngũ kỹ thuật VTC luôn được khách hàng tin tưởng và đánh giá cao. Trong năm 2015 nhân sự toàn Công ty là 160 người trong đó Công ty mẹ là 90 người.





❖ Chính sách đối với Người lao động

Tất cả người lao động làm việc tại Công ty cổ phần Viễn thông VTC đều được ký Hợp đồng lao động và được hưởng tất cả các chế độ theo Quy định của Bộ luật Lao động như: Bảo hiểm Xã hội, Bảo hiểm Y Tế, Bảo hiểm thất nghiệp, thời gian nghỉ ngơi và các chế độ ưu tiên cho lao động nữ...

Các chính sách đã và đang thực hiện thể hiện sự quan tâm cao nhất của doanh nghiệp đến lợi ích của người lao động trong khuôn khổ của Pháp luật hiện hành nhằm động viên, khích lệ người lao động phát huy sáng tạo trong lao động sản xuất xây dựng công ty ngày càng phát triển, đồng thời, chọn công ty là nơi gắn bó lâu dài;

Công tác an toàn lao động, vệ sinh lao động, phòng chống cháy nổ, bảo vệ môi trường, cải thiện điều kiện làm việc cho người lao động được đảm bảo, đời sống vật chất và tinh thần cho Người lao động ngày càng được nâng cao bằng nhiều biện pháp thiết thực, phù hợp với từng đối tượng;

Công tác đào tạo và đào tạo lại nghề cho người lao động được Lãnh đạo công ty hết sức quan tâm với chủ trương đầu tư một cách có hiệu quả cho nguồn nhân lực đáp ứng kịp thời quy mô phát triển của công ty; Công ty tạo điều kiện và khuyến khích người lao động học tập nâng cao kiến thức chuyên môn nghiệp vụ để công tác đạt hiệu quả cao. Thu nhập bình quân năm 2015 khoảng 10,3 triệu đồng/ tháng.

2.3 Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

2.3.1 Các khoản đầu tư

Do đặc điểm tình hình Công ty vừa trải qua giai đoạn khó khăn và đang dần phục hồi. Công ty đang trong quá trình phục hồi và phát triển, khắc phục bù lỗ lũy kế các năm 2011, 2012 nên không có nhiều nguồn lực do đó trong năm 2015 Công ty không đầu tư vốn thêm ra bên ngoài.

Để đáp ứng yêu cầu mở rộng phát triển thêm mảng dịch vụ mới, năm 2015 Công ty đã mạnh dạn đầu tư 2 bộ thiết bị đo với công nghệ mới nhất, phục vụ kịp thời nhu cầu sản xuất kinh doanh, đáp ứng tốt nhu cầu khách hàng và được khách hàng đánh giá cao về sản phẩm dịch vụ Công ty cung cấp.

2.3.2 Tình hình đầu tư vào các Công ty con/Công ty liên kết

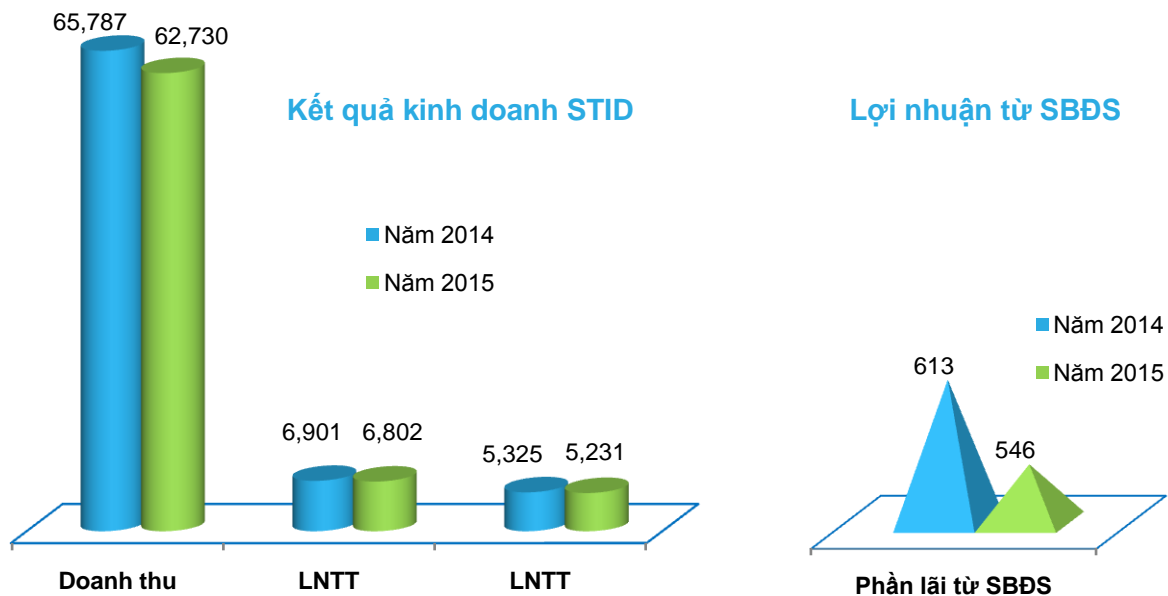
Đánh giá hiệu quả đầu tư vào Công ty con - Công ty cổ phần Công nghệ Tích hợp là không hiệu quả. Trong kỳ, Công ty đã thoái toàn bộ vốn đầu tư vào Công ty cổ phần Công nghệ Tích hợp. Kể từ ngày 25/06/2015, Công ty cổ phần Công nghệ Tích hợp không còn là công ty con của Công ty VTC.

Trong năm 2015, Công ty cổ phần Viễn thông VTC không đầu tư thêm vốn vào công ty con, công ty liên kết.

❖ Số liệu vốn góp vào các Công ty con/Công ty liên kết cụ thể như sau:

Đơn vị tính: triệu đồng

Công ty con/Công ty liên kết	Vốn Điều lệ	Vốn đã góp	Vốn góp trong năm 2015	Tổng cộng vốn đã góp	Tỷ lệ %/VĐL
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông minh	32.000	19.200	-	19.200	60%
Công ty cổ phần Dịch vụ Công nghệ Sao Bắc Đẩu	20.000	6.000	-	6.000	30%

❖ Tình hình hoạt động của Công ty con/Công ty liên kết


2.4 Tình hình tài chính

2.4.1 Tình hình tài chính

Đơn vị tính: triệu đồng

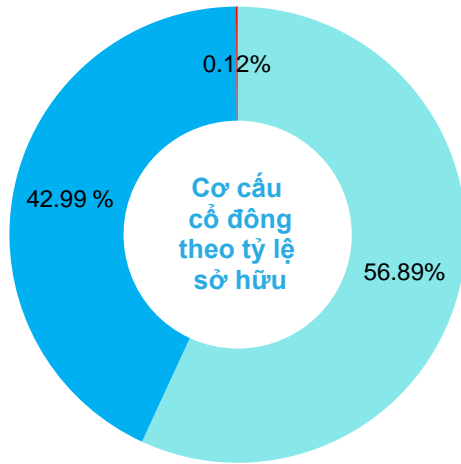
Stt	Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015	% tăng giảm
1	Tổng giá trị tài sản	136.628	128.576	-6%
2	Doanh thu thuần	108.631	108.673	0%
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	7.007	11.435	63%
4	Lợi nhuận trước thuế	8.316	11.219	35%
5	Lợi nhuận sau thuế	6.703	9.633	44%
6	Lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ	4.551	7.683	69%

2.4.2 Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Stt	Chỉ tiêu	Đvt	Năm 2014	Năm 2015	% tăng giảm
I	Chỉ tiêu về khả năng thanh toán				
1	Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	1,5	1,9	24%
2	Hệ số thanh toán nhanh	Lần	1,3	1,5	14%
II	Chỉ tiêu về cơ cấu vốn				
1	Hệ số nợ/ Tổng tài sản	%	48%	39%	-20%
2	Hệ số nợ/ Vốn chủ sở hữu	%	93%	63%	-32%
III	Chỉ tiêu về năng lực hoạt động				
1	Vòng quay hàng tồn kho	Lần	6,9	5,6	-19%
2	Doanh thu thuần/Tổng tài sản	Lần	0,8	0,9	6%
IV	Chỉ tiêu về khả năng sinh lời				
1	Hệ số LNST/ Doanh thu thuần	Lần	6%	9%	44%
2	Hệ số LNST/ Vốn chủ sở hữu	Lần	9%	12%	29%
3	Hệ số LNST/ Tổng tài sản	Lần	5%	7%	53%
4	Hệ số LN từ HĐKD/ Doanh thu thuần	Lần	6%	11%	63%

2.5. Cơ cấu cổ đông

2.5.1 Cổ phần, cơ cấu cổ đông



THÔNG TIN CỔ PHIẾU

Vốn điều lệ Công ty	45.346.960.000 đồng
Số lượng cổ phiếu	4.534.696 cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.529.143 cổ phiếu
Cổ phiếu quỹ	5.553 cổ phiếu
Mệnh giá cổ phiếu	10.000 đồng/cổ phiếu

- Cổ đông sở hữu từ 5% trở lên
- Cổ đông sở hữu dưới 5%
- Cổ phiếu quỹ

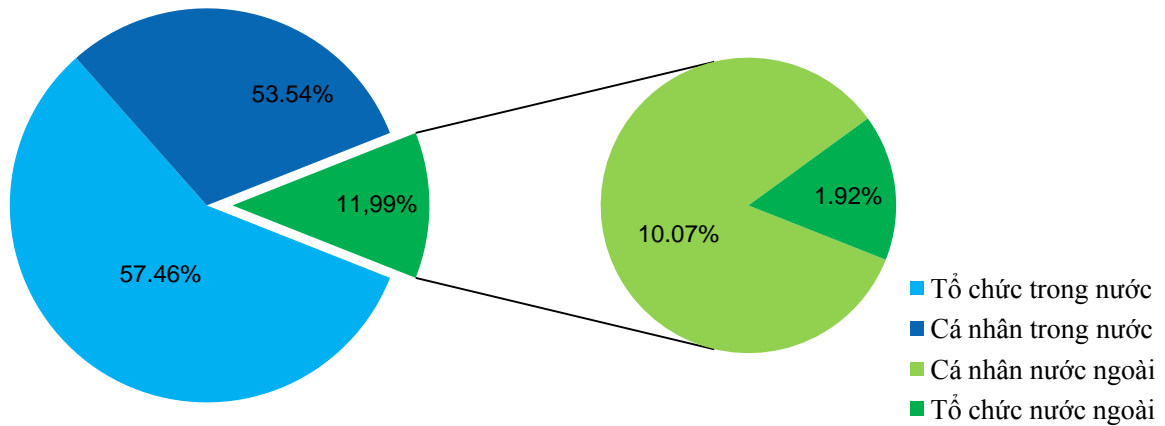
➤ Cổ đông trong nước:

Thông tin chi tiết về cơ cấu cổ đông trong nước:			
Cổ đông	Số lượng	Số cổ phần	Tỷ lệ (%)/vốn điều lệ
Tổ chức	36	2.605.604	57,46%
Cá nhân	1.790	1.385.383	30,55%
Tổng cộng	1.906	3.990.987	88,01%
Thông tin chi tiết về cổ đông lớn trong nước:			
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông VN	1	2.116.316	46,67%
Công ty TNHH Quốc tế DP	1	463.500	10,22%

➤ Cổ đông nước ngoài:

Thông tin chi tiết về cơ cấu cổ đông nước ngoài:			
Cổ đông	Số lượng	Số cổ phần	Tỷ lệ (%)/vốn điều lệ
Tổ chức	8	87.231	1,92%
Cá nhân	159	456.473	10,07%
Tổng cộng	167	543.704	11,99%
Thông tin chi tiết về cổ đông lớn nước ngoài: Không có cổ đông lớn nước ngoài			

Thông tin chi tiết về cơ cấu cổ đông



(Theo danh sách cổ đông tại thời điểm đăng ký cuối cùng vào ngày 06/04/2016)

2.5.2 Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không

2.5.3 Giao dịch cổ phiếu quỹ:

- Tổng số cổ phiếu quỹ: 5.553 cổ phiếu
- Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không

2.5.4 Các chứng khoán khác: Không

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

3.1 Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Trước tình hình thị trường biến động và cạnh tranh gay gắt, Công ty tập trung vào nhiệm vụ giữ vững thị phần, đảm bảo sức cạnh tranh và hiệu quả kinh doanh các mảng dịch vụ như đo kiểm, tối ưu hóa mạng di động, liên kết với các Viễn thông tỉnh/thành phố cung cấp giải pháp kèm thiết bị, nguồn nhân lực phát triển mạng lưới cho Tập đoàn VNPT.

Thường xuyên cập nhật diễn biến thị trường trong và ngoài ngành; tổ chức hệ thống thông tin thông suốt từ Tập đoàn, các Tổng Công ty đến từng cán bộ kinh doanh. Việc cập nhật tin tức kịp thời giúp Công ty đưa ra những quyết sách phù hợp trong công tác chuẩn bị nguồn lực kịp thời và tránh lãng phí.

Hoạt động phát triển khách hàng trong nước được Công ty chuyên biệt hóa và tạo bước đột phá, ngoài giữ vững khách hàng truyền thống đồng thời phát triển thêm được các khách hàng mới, khách hàng tiềm năng. Trong năm 2015, Công ty đã ký được các hợp đồng với Trung tâm Khí tượng thủy văn Quốc gia, Tập đoàn Viễn thông Quân đội Viettel, Tổng công ty Hạ tầng mạng Net và các đơn vị thành viên của VNPT- Net, Tổng công ty Viễn thông Mobifone và các đơn vị thành viên của Mobifone, Tổng công ty Dịch vụ Viễn thông.

Hoạt động phát triển thị trường quốc tế: Năm 2015, Công ty đã tập trung, chủ động trong việc phát triển thị trường quốc tế, Công ty đã ký hợp đồng hợp tác kinh doanh dịch vụ thông tin di động vệ tinh tại thị trường Việt Nam với Công ty Viễn thông Thuraya có trụ sở tại Dubai. Ký thỏa thuận hợp tác với hãng sản xuất thiết bị Ericsson, Hitachi, Dell, HP, Huawei.

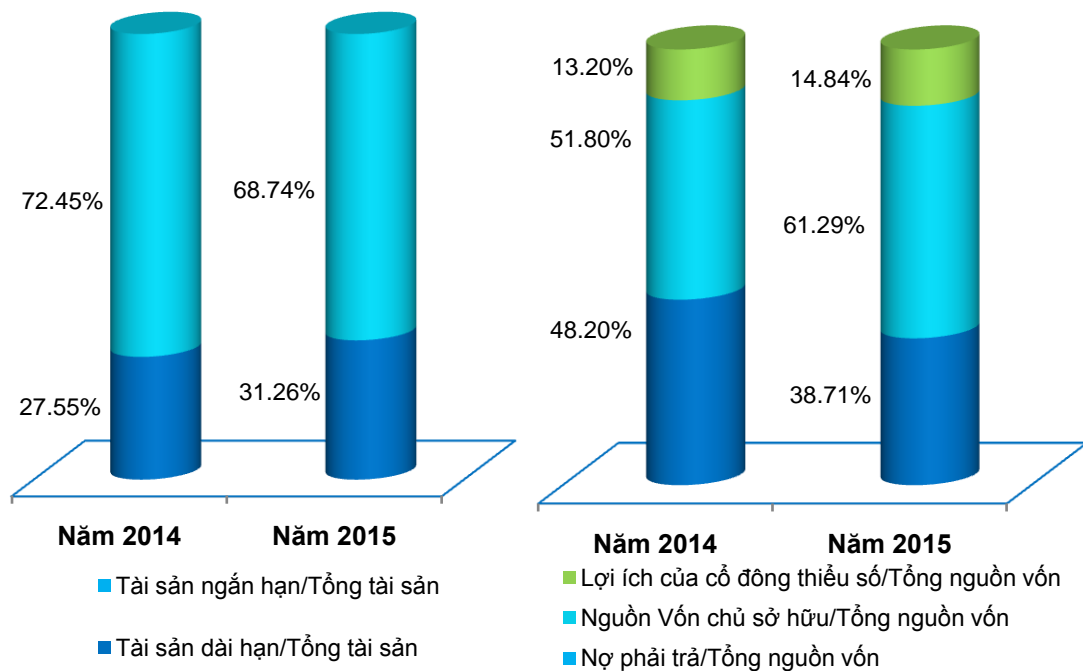
Hoạt động phát triển sản phẩm công nghệ: Năm 2015 Công ty chú trọng đầu tư hoàn thiện các sản phẩm công nghệ là “Hệ thống giám sát, điều khiển trạm viễn thông” và Tổng đài IP-PABX đã được Lãnh đạo Tập đoàn đánh giá cao về giải pháp đang chỉ đạo hoàn thiện các thủ tục liên quan để đưa sản phẩm triển khai với qui mô lớn trên toàn Tập đoàn.

Hoạt động đầu tư: Năm 2015 Công ty đã mạnh dạn đầu tư 2 bộ thiết bị đo với công nghệ mới nhất, phục vụ kịp thời nhu cầu sản xuất kinh doanh, đáp ứng tốt nhu cầu khách hàng, được khách hàng đánh giá cao về sản phẩm dịch vụ Công ty cung cấp.

Công ty con - Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông minh hoạt động sản xuất ổn định, chuẩn hóa sản phẩm thẻ cào giữ vững được thị phần thẻ cào viễn thông các năm qua.

3.2 Tình hình tài chính

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015	% tăng giảm
1	Tổng giá trị tài sản	136.623	128.576	-6%
2	Tài sản ngắn hạn	98.257	88.386	-10%
3	Nợ ngắn hạn	65.858	47.754	-27%
4	Vốn chủ sở hữu	70.771	78.803	11%



3.3 Những cải tiến cơ bản về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Hoạt động tái cấu trúc doanh nghiệp: Thực hiện công tác đổi mới doanh nghiệp, sắp xếp hợp lý các nguồn lực theo nguyên tắc đảm bảo tập trung vào những lĩnh vực chủ yếu phù hợp với chức năng nhiệm vụ và thế mạnh của từng Trung tâm, phòng ban trong Công ty. Bên cạnh đó, Công ty đã đánh giá việc đầu tư vào Công ty cổ phần Công nghệ Tích hợp là không hiệu quả; Trong năm 2015, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp tại Công ty cổ phần Công nghệ Tích hợp.

Hoạt động quản lý tài chính kế toán: Tình hình tài chính minh bạch, phản ánh trung thực hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Nguồn vốn chủ sở hữu được bảo toàn và phát triển. Việc quản lý sử dụng vốn được thực hiện linh hoạt, nguồn vốn vay và vốn tự có đã được sử dụng hợp lý cho nhu cầu sản xuất kinh doanh. Các khoản nợ được giám sát chặt chẽ, tăng cường đẩy nhanh tiến độ thu hồi.

Hoạt động quản lý nhân sự: Công ty luôn chú trọng xây dựng đội ngũ CBNV đáp ứng yêu cầu quản lý, sản xuất kinh doanh và chiến lược phát triển của Công ty. Trong năm 2015, Công ty đã chú trọng hơn nữa trong công tác đào tạo người lao động. Tính đến 31/12/2015, tổng số lao động trong toàn công ty là 160 người, phần lớn có trình độ đáp ứng yêu cầu công việc. Tiếp tục triển khai hiệu quả các quy định, quyết định khoán doanh số và thu nhập trong kinh doanh và triển khai các dự án, đảm bảo tiết kiệm thời gian và chi phí triển khai dự án đồng thời đảm bảo tăng thu nhập cho người lao động.

3.4 Kế hoạch phát triển

Năm 2016, kinh tế thế giới cũng như trong nước được dự báo sẽ có sự phục hồi tích cực hơn so với năm 2015. Nhu cầu sử dụng dịch vụ Viễn thông, Công nghệ thông tin dự kiến sẽ tăng hơn năm 2015. Đòi hỏi các nhà mạng phải tăng cường đầu tư phát triển mạng lưới, tuy nhiên mức độ không nhiều. Đối với thị trường viễn thông và công nghệ thông tin thì năm 2016 được dự báo là năm sẽ không có nhiều biến động do ảnh hưởng từ việc tái cấu trúc của tập đoàn VNPT và Công ty thông tin di động VMS. Năm 2016 là năm đầu tiên Tập đoàn

VNPT và Tổng công ty Viễn thông Mobifone chính thức hoạt động ổn định theo mô hình mới. Việc đầu tư các dự án không có dấu hiệu tăng bất thường tạo ra những đột phá trong năm. Điều này cũng là thách thức đối với toàn công ty. Để vượt qua thách thức, thúc đẩy công ty tiếp tục phát triển, năm 2016 công ty phấn đấu hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ như sau:

❖ **Công ty cổ phần Viễn thông VTC**

➤ **Hoạt động dịch vụ:**

- ✓ Đẩy mạnh việc phát triển, làm chủ kênh phân phối thiết bị đầu cuối của Công ty Viễn thông Thuraya tại thị trường Việt Nam. Các giải pháp thiết bị lưu trữ của các hãng như: Hitachi, Dell, HP, Fujitsu...
- ✓ Triển khai các giải pháp kinh doanh tập trung vào các dịch vụ mũi nhọn như: Sửa chữa, đo kiểm, Re-used, lắp đặt, tối ưu hóa mạng di động cho các nhà mạng và các hãng sản xuất thiết bị lớn như: Ericsson, Huawei, Nokia Siemen...
- ✓ Tiếp tục phát triển dịch vụ đo kiểm chất lượng mạng viễn thông, tối ưu hóa mạng di động, lắp đặt, bảo dưỡng thiết bị BTS, truyền dẫn, làm thầu phụ hỗ trợ kỹ thuật chăm sóc khách hàng cho các hãng sản xuất thiết bị HP, Cisco, Dell,... Lấy dịch vụ đo kiểm, tối ưu hóa mạng di động làm trọng tâm, phát huy thế mạnh trên lĩnh vực mới này là nơi có ít sự cạnh tranh.
- ✓ Lắp đặt: Lắp đặt thiết bị BTS 2G/3G, thiết bị truyền dẫn cho các Công ty di động, viễn thông tỉnh, làm thầu phụ lắp đặt truyền dẫn, BTS cho các nhà cung cấp thiết bị ở trong nước và nước ngoài. Sửa chữa thiết bị cho các viễn thông tỉnh, Công ty di động. Sửa chữa thiết bị cho các viễn thông tỉnh, Công ty di động.

➤ **Hoạt động thương mại:**

- ✓ Liên kết với các viễn thông tỉnh, thành phố cung cấp thiết bị viễn thông, công nghệ thông tin kèm giải pháp cho các UBND tỉnh, Bệnh viện, sở ban ngành, các đài truyền hình địa phương, Bộ Tài nguyên Môi trường, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- ✓ Tập trung nguồn lực tìm kiếm xúc tiến các dự án về công nghệ thông tin của các nhà khai thác mạng Vinaphone, Mobifone, Viettel, Bộ GTVT, Bộ Tài nguyên Môi trường, Bộ NNPTNT, Đài truyền hình Việt Nam, Ngân hàng. Thương mại các sản phẩm Tổng đài PABX ảo, thiết bị IP CallCenter, tổng đài IP và các sản phẩm khác.

➤ **Các dự án:**

Tập trung nguồn lực vào xúc tiến và triển khai các dự án: Đã xúc tiến các năm 2013, 2014 của các Bộ GTVT, TNMT, Công ty Dịch vụ Viễn thông Vinaphone, Trung tâm KTTV quốc gia, Tập đoàn VNPT, đo kiểm Benchmarking cho Tập đoàn Viễn thông quân đội Viettel, VTV2, VTV9, VTVcab - Đài truyền hình Việt Nam.

➤ **Hoạt động nghiên cứu:**

- ✓ Nghiên cứu sản xuất thiết bị đầu cuối thông tin di động vệ tinh;
- ✓ Nghiên cứu chế tạo một số sản phẩm mới, trang bị cho mạng di động và một số phần mềm, thiết bị khác chuyên dùng cho cảng hàng không, Đường sắt Việt Nam, giao thông;
- ✓ Nghiên cứu các giải pháp và sản phẩm nhằm cung cấp các dịch vụ tiện ích cho người dùng điện thoại di động.

❖ **Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông minh**

- ✓ Tập trung cải tiến dây chuyền sản xuất thẻ cào, các loại thẻ khác, tem chống giả.
- ✓ Tiếp tục ổn định nhà máy tại Khu công nghệ cao, đầu tư từng phần và chuẩn hóa hệ thống in phun, hệ thống dữ liệu để đáp ứng yêu cầu khách hàng. Ưu tiên tập trung nâng cao chất lượng sản phẩm thẻ để ổn định thị phần Vinaphone, VMS, VTC game Online;
- ✓ Mở rộng cung cấp sản phẩm thẻ cho các nhà khai thác truyền hình trả tiền như: VTVcab, SCTV, HTV...
- ✓ Hoàn thiện và phát triển dịch vụ chữ ký số.

❖ **Công ty cổ phần Dịch vụ Công nghệ Sao Bắc Đẩu**

- ✓ Giữ cơ cấu vốn 30%. Nâng cao chất lượng dịch vụ hiện tại, tìm kiếm để phát triển thêm một số dịch vụ khác.

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Trong năm 2015, kinh tế thế giới và trong nước đã có dấu hiệu phục hồi sau khủng hoảng nhưng tốc độ phục hồi của nền kinh tế trong nước còn chậm; Sự cạnh tranh trong lĩnh vực Viễn thông và Công nghệ Thông tin ngày càng gay gắt; Việc thay đổi theo mô hình hoạt động mới sau giai đoạn tái cơ cấu của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông đã ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động kinh doanh của công ty. Trước những khó khăn trên, với sự quyết tâm của Lãnh đạo Công ty và sự nỗ lực đóng góp của toàn thể CBNV, Công ty đã hoàn thành nhiệm vụ ĐHCĐ giao, các mục tiêu trong sản xuất kinh doanh, ổn định công ăn việc làm nâng cao đời sống CBNV.

Kế thừa, phát huy thương hiệu, kinh nghiệm, nguồn nhân lực cùng với những thay đổi phù hợp về mô hình tổ chức, quản lý và phương thức điều hành, Công ty đã đạt được kết quả tốt trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Hoàn thành mục tiêu phát triển thương hiệu, từng bước nâng cao vị thế cạnh tranh trên thị trường, tạo được sự yên tâm và gắn bó lâu dài đối với từng CBNV trong Công ty; Khẳng định tính đúng đắn, phù hợp trong chiến lược kinh doanh của toàn Công ty, tạo tiền đề cho sự phát triển của Công ty trong giai đoạn mới.

Về tổng quan, Hội đồng quản trị nhận thấy hoạt động kinh doanh của Công ty đã đạt được sự ổn định sau giai đoạn khó khăn vừa qua. Hoạt động kinh doanh năm 2015 đã có những chuyển biến tích cực hơn, Công ty đã tạo được những tiền đề thuận lợi để triển khai kế hoạch trong năm 2016. Ban Điều hành Công ty đã cố gắng nỗ lực thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và các Nghị quyết của Hội đồng quản trị, triển khai thực hiện các dự án, tìm kiếm khách hàng và mở rộng các dịch vụ và thị trường mới. Đồng thời, Ban điều hành đã chú trọng việc thực hiện cơ cấu lại nhân sự Công ty cho phù hợp và có những biện pháp quản lý chi phí hiệu quả.

Các chỉ tiêu cơ bản trong năm 2015:

Doanh thu hợp nhất toàn Công ty: 108.673 triệu đồng, đạt 100% so với năm 2014 đạt 80% so với kế hoạch;

Lợi nhuận trước thuế hợp nhất toàn Công ty: 11.219 triệu đồng đạt 135% so với năm 2014 đạt 89% so với kế hoạch;

Lợi nhuận sau thuế hợp nhất toàn Công ty: 9.633 triệu đồng đạt 144% so với năm 2014 đạt 87% so với kế hoạch;

Định hướng hoạt động của HĐQT

Chỉ đạo, quản trị hoạt động của Công ty tiếp tục ổn định và phát triển các thế mạnh trong hoạt động dịch vụ kỹ thuật, đặt chất lượng dịch vụ lên hàng đầu. Đảm bảo là đơn vị hàng đầu trong lĩnh vực cung cấp các dịch vụ viễn thông;

Chỉ đạo tập trung đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu phát triển các giải pháp theo xu hướng công nghệ mới;

Yêu cầu tổ chức tốt công tác theo dõi, nắm bắt thông tin thị trường sớm, kịp thời để đưa ra các quyết sách phù hợp;

Tăng cường công tác dự báo, tiếp tục nâng cao năng lực quản trị tài chính đảm bảo tài chính Công ty an toàn, hiệu quả.

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY

5.1 Hội đồng quản trị

Trong năm 2015, các thành viên HĐQT đã tích cực hỗ trợ và chỉ đạo kịp thời công tác điều hành hoạt động Sản xuất Kinh doanh của Công ty. HĐQT đã tổ chức thành công kỳ Đại hội cổ đông thường niên năm 2015, 03 phiên họp HĐQT định kỳ và 04 lần tổ chức lấy ý kiến thành viên HĐQT để chỉ đạo thực hiện các hoạt động SXKD của Công ty. HĐQT luôn bám sát tình hình thực tế của Công ty để đưa ra các Chủ trương, Nghị quyết và Quyết định chỉ đạo kịp thời, tạo điều kiện thuận lợi cho Ban điều hành Công ty thực hiện nhiệm vụ SXKD. Các Nghị quyết, Quyết định của HĐQT ban hành đều dựa trên sự thống nhất, đồng thuận của các thành viên HĐQT.

Để giữ vững và tiếp tục phát huy những thành công Công ty đã đạt được, HĐQT luôn ý thức trách nhiệm và nhiệm vụ được giao; hoạt động tích cực và nhất quán trong chỉ đạo. Bên cạnh đó, Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty nên HĐQT luôn được cập nhật thông tin hoạt động SXKD từ Ban điều hành một cách nhanh nhất. Sự phối hợp chặt chẽ giữa HĐQT và Ban điều hành đã góp phần mang lại hiệu quả cao trong công tác điều hành hoạt động SXKD của Công ty.

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 đã bầu ra Hội đồng quản trị nhiệm kỳ 2015 - 2019 với 5 thành viên. Ngày 02/06/2015, các thành viên HĐQT đã tiến hành bầu ông Lê Xuân Tiến giữ chức vụ Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty.

Danh sách thành viên HĐQT nhiệm kỳ 2015 - 2019

Họ tên	Chức danh	Số lượng cổ phiếu nắm giữ	
		Đại diện	Sở hữu CN
Ông Lê Xuân Tiến	Chủ tịch HĐQT	705.439	9.800
Ông Lê Văn Giảng	Thành viên HĐQT	705.439	38.232
Ông Lê Thị Thanh	Thành viên HĐQT		
Ông Võ Hùng Tiến	Thành viên HĐQT		20.519
Ông Hồ Lê Nhật Hoan	Thành viên HĐQT		

5.2 Ban Kiểm soát

Thông qua chương trình hoạt động năm 2015, Ban kiểm soát đã thực hiện các công việc giám sát tình hình hoạt động và tài chính của Công ty, giám sát hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và cán bộ quản lý, phối hợp hoạt động với Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc. Ban kiểm soát đã thực hiện các công việc kiểm tra tính tuân thủ các Quy chế, Điều lệ, tính hợp lý trong quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Trong năm 2015, Ban kiểm soát đã tổ chức đợt kiểm tra tập trung nhằm kiểm tra

đánh giá tính tuân thủ các quy định của pháp luật và quy chế nội bộ trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh và quản trị tài chính kế toán trong năm 2015 tại Công ty.

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 đã bầu ra Ban Kiểm soát nhiệm kỳ 2015 - 2019 với 3 thành viên.

Danh sách thành viên BKS nhiệm kỳ 2015 - 2019

Họ tên	Chức danh	Số lượng cổ phiếu nắm giữ	
		Đại diện	Sở hữu CN
Ông Nguyễn Thiện Lợi	Trưởng Ban kiểm soát		0
Ông Nguyễn Văn Xuân	Thành viên Ban kiểm soát	705.438	0
Ông Nguyễn Minh Vũ	Thành viên Ban kiểm soát		11

5.4 Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

Năm 2015, lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ đạt 7.683 triệu đồng đạt 84,4% so với kế hoạch. Căn cứ theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2015, tổng số tiền thù lao HĐQT và Ban kiểm soát được chi năm 2015 tương ứng với tỷ lệ hoàn thành kế hoạch là 314 triệu đồng.

Thông tin về các giao dịch cổ phiếu của thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và những người có liên quan: Không

Hợp đồng, giao dịch với cổ đông nội bộ: Không

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 04 năm 2016



Lê Xuân Tiến

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Viễn thông VTC trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Viễn thông VTC (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập từ việc cổ phần hóa một bộ phận doanh nghiệp Nhà nước của Công ty Thiết bị điện thoại là "Trung tâm Nghiên cứu Sản xuất và Bảo dưỡng Thiết bị thông tin 1 (VTC1)" theo Quyết định số 618/1999/QĐ-TCCB ngày 08/09/1999 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện. Công ty Cổ phần Viễn thông VTC hiện nay hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 19 số 0301888195 ngày 16/06/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lê Xuân Tiến	Chủ tịch
Ông Lê Văn Giảng	Thành viên
Ông Hồ Lê Nhật Hoan	Thành viên
Ông Võ Hùng Tiến	Thành viên
Bà Lê Thị Thanh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 24/04/2015)

Ban kiểm soát

Ông Nguyễn Thiện Lợi	Trưởng ban
Ông Nguyễn Văn Xuân	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Vũ	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Xuân Tiến	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Văn Bằng	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/01/2015)


Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc 
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC



Lê Xuân Tiến
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2016

Số: 16010/TC-VAE-HCM

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Viễn thông VTC

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Viễn thông VTC (gọi tắt là 'Công ty') được lập ngày 15 tháng 02 năm 2016 từ trang 06 đến trang 35 bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám Đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Viễn thông VTC tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 202"), hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 không so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng các thông tư này trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



A blue ink signature, likely belonging to the auditor, is written on the right side of the page.

Phạm Đức Minh

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0971-2013-034-1

Thay mặt và đại diện cho,

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM
CHI NHÁNH TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Đặng Thị Thu Huyền

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1410-2013-034-1

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		88.385.554.825	98.257.336.081
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	9.578.298.736	5.037.059.226
1 Tiền	111		3.681.561.486	5.037.059.226
2 Các khoản tương đương tiền	112		5.896.737.250	-
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.	210.000.000	6.152.528.000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		61.544.558.814	75.420.402.040
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		50.241.146.064	66.518.626.733
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.174.387.165	385.081.500
3 Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		470.276.881	388.214.130
4 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		280.600.000	-
5 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3.	8.160.092.529	8.708.892.237
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(781.943.825)	(580.412.560)
IV Hàng tồn kho	140		16.182.333.233	11.186.558.677
1 Hàng tồn kho	141	V.4.	16.182.333.233	11.415.053.228
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(228.494.551)
V Tài sản ngắn hạn khác	150		870.364.042	460.788.138
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8.a	582.151.207	460.788.138
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		288.212.835	-
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		40.190.213.865	38.371.545.428
I Các khoản phải thu dài hạn	210		376.708.000	392.220.971
1 Phải thu dài hạn khác	216		376.708.000	392.220.971
II Tài sản cố định	220		27.557.214.669	26.769.963.122
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.5.	27.456.245.927	26.721.838.126
- Nguyên giá	222		60.661.348.298	60.445.136.878
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(33.205.102.371)	(33.723.298.752)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.6.	100.968.742	48.124.996
- Nguyên giá	228		321.393.864	347.598.864
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(220.425.122)	(299.473.868)
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		700.000.000	700.000.000
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7.	700.000.000	700.000.000
V Đầu tư tài chính dài hạn	250		6.617.055.055	6.070.579.895
1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	VII.2.3	6.617.055.055	6.070.579.895
VI Tài sản dài hạn khác	260		4.939.236.141	4.438.781.440
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8.b	4.800.373.542	3.721.648.292
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		138.862.599	152.977.622
3 Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	564.155.526
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		128.575.768.690	136.628.881.509

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
C NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		49.772.349.662	65.857.711.217
I Nợ ngắn hạn	310		47.753.649.662	65.857.711.217
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311		26.788.406.152	37.896.610.125
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		84.282.000	-
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10.	1.733.754.294	3.325.732.117
4 Phải trả người lao động	314		5.463.997.268	3.770.316.981
5 Chi phí phải trả	315	V.11.	646.779.273	330.969.454
6 Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		173.639.786	286.056.736
7 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		162.700.000	189.920.000
8 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12.a	2.517.895.120	5.606.209.871
9 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.9.a	9.288.669.223	13.550.163.935
10 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		893.526.546	901.731.998
II Nợ dài hạn	330		2.018.700.000	-
1 Phải trả dài hạn khác	337	V.12.b	130.000.000	-
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.9.b	1.888.700.000	-
D VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		78.803.419.028	70.771.170.292
I Vốn chủ sở hữu	410	V.13.	78.803.419.028	70.771.170.292
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		45.346.960.000	45.346.960.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		200.264.000	200.264.000
3 Vốn khác của chủ sở hữu	414		5.338.982.557	5.338.982.557
4 Cổ phiếu quỹ	415		(55.530.000)	(55.530.000)
5 Quỹ đầu tư phát triển	418		7.066.251.683	6.752.409.955
6 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		905.092.380	1.373.369.866
7 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		915.814.070	(6.279.855.042)
LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(7.639.095.114)	(8.395.869.149)
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.554.909.184	2.116.014.107
8 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		19.085.584.338	18.094.568.956
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		128.575.768.690	136.628.881.509

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 02 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Lê Xuân Tiến

Nguyễn Thụy Kiều Giang

Nguyễn Thụy Kiều Giang

Mẫu số B 02 - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	108.672.833.225	108.948.094.325
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	317.101.874
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		108.672.833.225	108.630.992.451
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	76.100.599.697	82.327.741.412
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		32.572.233.528	26.303.251.039
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	1.638.378.229	213.626.361
7 Chi phí tài chính	22	VI.4.	1.313.312.038	689.956.043
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.150.675.348</i>	<i>636.229.374</i>
8 Phần lãi (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		546.475.160	613.340.405
9 Chi phí bán hàng	25	VI.5.	12.207.958.486	10.221.129.816
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6.	9.801.015.708	9.211.919.528
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		11.434.800.685	7.007.212.418
12 Thu nhập khác	31		21.233.695	2.356.149.968
13 Chi phí khác	32		237.479.616	1.047.605.255
14 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(216.245.921)	1.308.544.713
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		11.218.554.764	8.315.757.131
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		1.571.597.830	1.575.329.411
17 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		14.115.023	36.988.173
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)	60		9.632.841.911	6.703.439.547
19 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		7.682.592.641	4.551.122.468
20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.950.249.270	2.152.317.079
21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8.	1.627	1.005

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 02 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Lê Xuân Tiên

Nguyễn Thụy Kiều Giang

Nguyễn Thụy Kiều Giang

Mẫu số B 03 - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2015	Năm 2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	11.218.554.764	8.315.757.131
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	2.690.144.989	2.846.968.341
- Các khoản dự phòng	03	(26.963.286)	614.108.537
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.807.302)	(46.266.848)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.170.673.499)	(2.425.487.527)
- Chi phí lãi vay	06	1.150.675.348	636.229.374
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	12.859.931.014	9.941.309.008
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	14.350.953.110	(49.405.626.666)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(3.847.913.447)	909.728.588
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(13.375.715.253)	31.050.595.271
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.201.335.592)	433.367.563
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(740.337.986)	(635.589.374)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.441.635.386)	(604.957.162)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.046.139.096	846.458.789
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.095.691.582)	122.380.348
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	4.554.393.974	(7.342.333.635)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.364.747.636)	(4.042.396.481)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	20.309.091	2.327.834.545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(490.600.000)	(700.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	6.152.528.000	(6.092.528.000)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	373.634.849	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	386.108.642	162.602.792
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	3.077.232.946	(8.344.487.144)

Mẫu số B 03 - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2015	Năm 2014
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	17.113.802.407	16.383.012.753
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(19.205.997.119)	(3.165.256.059)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	(580.000.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.000.000.000)	(2.500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3.092.194.712)	10.137.756.694
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	4.539.432.208	(5.549.064.085)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.037.059.226	10.539.856.463
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.807.302	46.266.848
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	9.578.298.736	5.037.059.226

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 02 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Nguyễn Thụy Kiều Giang

Nguyễn Thụy Kiều Giang

Lê Xuân Tiến

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viễn thông VTC (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được thành lập từ việc cổ phần hóa một bộ phận doanh nghiệp Nhà nước của Công ty Thiết bị điện thoại là "Trung tâm nghiên cứu sản xuất và bảo dưỡng thiết bị thông tin 1 (VTC1)" theo Quyết định số 618/1999/QĐ-TCCB ngày 08/09/1999 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện. Công ty Cổ phần Viễn thông VTC hiện nay hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 19 số 0301888195 ngày 16/06/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty: 45.346.960.000 VND (Bốn mươi lăm tỷ, ba trăm bốn mươi sáu triệu, chín trăm sáu mươi nghìn đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, kinh doanh, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

1. Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí: Lắp đặt các động cơ nổ và thiết bị lạnh;
2. Lắp đặt hệ thống điện: Lắp đặt và sửa chữa các công trình, các thiết bị buro chính, viễn thông, điện - điện tử, tin học, các thiết bị đầu cuối dùng trong viễn thông;
3. Sửa chữa thiết bị liên lạc: Sửa chữa và bảo dưỡng, nâng cấp, hỗ trợ vận hành các thiết bị, công trình buro chính, viễn thông, điện - điện tử, tin học, điện thoại di động;
4. Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi: sửa chữa, bảo hành, bảo dưỡng các loại thẻ, thiết bị phần cứng, phần mềm phục vụ ứng dụng thẻ;
5. Xuất bản phần mềm: Viết phần mềm, sản xuất phần mềm điện thoại di động, sản xuất phần mềm phục vụ ứng dụng thẻ;
6. Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình: Bán buôn văn phòng phẩm;
7. Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
8. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn máy móc, thiết bị văn phòng, thiết bị điện, điện lạnh, các loại thẻ dùng trong viễn thông, camera quan sát, máy móc và nguyên vật liệu sản xuất thẻ, cửa sử dụng khóa điện tử, khóa điện tử. Bán buôn vật liệu điện, máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện, bán buôn máy móc, máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính. Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;
9. Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê tài sản hoạt động, cho thuê các sản phẩm, thiết bị viễn thông, điện tử, tin học, cho thuê thiết bị động cơ nổ và thiết bị lạnh;
10. Đại lý, môi giới, đấu giá: Đại lý ký gửi hàng hóa. Đại lý phân phối sản phẩm cấp và vật liệu viễn thông. Đại lý mua bán hàng hóa. Đại lý cung cấp dịch vụ buro chính viễn thông;
11. Hoạt động viễn thông khác: Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng internet. Dịch vụ kỹ thuật đo kiểm chất lượng thiết bị mạng dịch vụ viễn thông, tin học. Cung cấp dịch vụ viễn thông qua các kết nối viễn thông hiện có như VOIP (điện thoại internet); hoạt động của các điểm truy cập internet;
12. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
13. In ấn: Sản xuất các loại thẻ (card) dùng trong lĩnh vực tin học, viễn thông, bảo vệ và các ứng dụng khác, in offset, in nhiệt trên thẻ;
14. Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông: Mua bán các thiết bị đầu cuối dùng cho mạng viễn thông, thiết bị điện tử, tin học, điện thoại di động;
15. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Chuyên giao kỹ thuật công nghệ chuyên ngành viễn thông, điện - điện tử, tin học;
16. Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Tư vấn quản lý, khảo sát các công trình buro chính, viễn thông, điện tử, tin học. Tư vấn giám định tổn thất công trình, thiết bị buro chính, viễn thông, điện tử, tin học;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

17. Xây dựng công trình công ích: Xây dựng và sửa chữa các công trình viễn thông, điện - điện tử, tin học, cơ sở hạ tầng công trình viễn thông;
18. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật: Nghiên cứu các thiết bị, công trình bưu chính, viễn thông, điện - điện tử, tin học, các động cơ nổ và thiết bị lạnh;
19. Sản xuất thiết bị truyền thông: Sản xuất các thiết bị bưu chính, viễn thông, điện - điện tử, tin học. Sản xuất, lắp ráp điện thoại di động, các thiết bị phần cứng của điện thoại di động;
20. Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học. Chi tiết: Sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị khí tượng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
21. Công nghệ thông tin. Chi tiết: Thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp;
22. Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan;
23. Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Các dịch vụ thông tin qua điện thoại; các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí;
24. Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất.

Địa chỉ: Số 750 (lầu 3) Điện Biên Phủ, Phường 11, Q.10, Tp. HCM
Tel: 08. 3833 1106 Fax: 08. 3830 0253

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc tập đoàn

Danh sách các Công ty con:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Tỷ lệ phần sở hữu</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Địa chỉ</u>
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh (STID)	60%	60%	Lô I-3b-4-a, Đường N6, Khu công nghệ cao, Phường Tân Phú, Quận 9, Tp. Hồ Chí Minh

Trong năm, Công ty đã thoái toàn bộ vốn tại Công ty con - Công ty Cổ phần Công nghệ Tích Hợp theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01.2015/HĐCNCP ngày 24/06/2015. Kể từ ngày 25/06/2015, Công ty Cổ phần Công nghệ Tích Hợp (ITE) không còn là công ty con của Công ty Cổ phần Viễn thông VTC.

Danh sách các Công ty liên kết:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Tỷ lệ phần sở hữu</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Địa chỉ</u>
Công ty Cổ phần Dịch vụ công nghệ Sao Bắc Đẩu	30%	30%	GH số T3 - B4L, Tầng hầm, Tòa nhà Topaz, Số 92 Nguyễn Hữu Cảnh, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại Thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 202”), hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại, trình bày lại để phù hợp hơn với việc so sánh số liệu của kỳ này.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (“VND”), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Các Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư số 202 thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo chuẩn mực kế toán số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 và Thông tư số 202 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Riêng Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 – “Báo cáo bộ phận” chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán EFFECT.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm lập Báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại thời điểm ngày 31/12/2015, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

8.1 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm ></i>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	4 - 5
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 5

8.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm ></i>
Phần mềm kế toán	5
Phần mềm Text to speech 2.0 (T2S)	3

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư công trình xây dựng nhà xưởng trên lô đất 5.000 mét vuông tại khu công nghệ cao và được ghi nhận theo giá gốc.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất khu công nghệ cao từ năm 2015 đến năm 2044 và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí liên quan đến văn phòng đại diện tại Hà Nội. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

11. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được đối chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí phải trả Công ty TNHH Xây lắp Viễn Thông Ngọc Tiên - Dự án liên doanh 290 Vinaphone (Site survey, BSC và BTS); chi phí phải trả Công ty TNHH Vận tải Thương mại Bằng Phú - chi phí bảo dưỡng máy phát điện, ACCU và máy lạnh cho VNS 16; chi phí kiểm toán; chi phí lãi vay, thực tế chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê thiết bị.

Các khoản doanh thu chưa thực hiện tại ngày 31/12/2015 gồm: doanh thu cho thuê thiết bị máy hàn quang IFS-10 và 100% doanh thu dịch vụ cho thuê phần cứng và phần mềm HTTĐV-PABX viễn thông Thanh Hóa.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu là vốn bổ sung từ các quỹ, từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu từ hoạt động cung cấp lắp đặt các thiết bị viễn thông, xây dựng công trình viễn thông ...

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng.

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, thu cổ tức.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

17. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá, chi phí mở bảo lãnh ngân hàng, lãi do chuyển nhượng Công ty Cổ phần Công nghệ Tích Hợp.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ bao gồm chi phí nhân viên, công cụ dụng cụ, chi phí bảo hành, chi phí quảng cáo tiếp thị, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty gồm các chi phí về lương và các khoản trích theo lương của nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); chi phí đồ dùng văn phòng, chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Các khoản chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kê toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

17.1 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất 5% đối với một số mặt hàng thiết bị viễn thông, sản phẩm khác; 10% đối với hoạt động bán thê, cung cấp, lắp đặt thiết bị viễn thông; không chịu thuế đối với hoạt động cho thuê phần mềm.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	659.041.281	199.033.793
Tiền gửi ngân hàng	3.022.520.205	4.838.025.433
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng)	5.896.737.250	-
Cộng	9.578.298.736	5.037.059.226

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	210.000.000	210.000.000	6.152.528.000	6.152.528.000
Cộng	210.000.000	210.000.000	6.152.528.000	6.152.528.000

Là khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Chợ lớn theo Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 03/2015/6690764/HĐ ngày 7/1/2015, thời hạn 12 tháng.

Khoản tiền gửi kỳ hạn 210.000.000 VND đã mang cầm cố tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Chợ lớn theo Hợp đồng cầm cố số 375/2015/6690764/HĐBĐ ngày 9/1/2015 để đảm bảo thực hiện toàn bộ nghĩa vụ đối với Hợp đồng cấp bảo lãnh số 90/2015/HĐ ngày 9/1/2015.

3. Phải thu ngắn hạn khác	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu cán bộ công nhân viên	-	7.377.891
Phải thu khác	522.134.448	246.995.091
Tạm ứng (*)	6.223.244.974	8.173.554.405
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	1.414.713.107	280.964.850
Cộng	8.160.092.529	8.708.892.237

(*) Trong đó, số dư tạm ứng của Công ty CP viễn thông VTC tại ngày 31/12/2015 là 6.099.244.974VND, thể hiện các khoản tạm ứng cho cán bộ, nhân viên trong Công ty, chủ yếu phục vụ cho việc triển khai xúc tiến các công trình. Đến thời điểm kiểm toán, các khoản tạm ứng này vẫn chưa có chứng từ hoàn ứng.

4. Hàng tồn kho

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.559.249.124	-	3.028.088.583	(228.494.551)
Công cụ, dụng cụ	-	-	68.661.868	-
Chi phí SXKD dở dang	9.828.264.247	-	949.899.889	-
Thành phẩm	91.781.793	-	4.303.921.840	-
Hàng hoá	3.602.246.410	-	2.724.300.421	-
Hàng gửi đi bán	100.791.659	-	340.180.627	-
Cộng	16.182.333.233	-	11.415.053.228	(228.494.551)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
						Cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2015	23.833.792.553	30.243.808.955	5.336.455.145	928.527.652	102.552.573	60.445.136.878
Mua trong kỳ	-	974.074.000	2.292.200.000	35.473.636	-	3.301.747.636
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.571.559.500)	-	(37.383.350)	(67.552.573)	(2.676.495.423)
Thanh lý công ty con - ITE	-	114.548.896	-	(40.572.000)	-	73.976.896
Giảm khác (*)	-	(436.330.249)	-	(46.687.440)	-	(483.017.689)
Số dư ngày 31/12/2015	23.833.792.553	28.324.542.102	7.628.655.145	839.358.498	35.000.000	60.661.348.298
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2015	3.844.124.849	25.642.540.626	3.210.137.199	923.943.505	102.552.573	33.723.298.752
Khấu hao trong kỳ	1.082.304.882	1.234.815.476	357.765.613	5.102.764	-	2.679.988.735
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.569.659.504)	-	(37.383.350)	(67.552.573)	(2.674.595.427)
Thanh lý công ty con ITE	-	-	-	(40.572.000)	-	(40.572.000)
Giảm khác (*)	-	(436.330.249)	-	(46.687.440)	-	(483.017.689)
Số dư ngày 31/12/2015	4.926.429.731	23.871.366.349	3.567.902.812	804.403.479	35.000.000	33.205.102.371
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2015	19.989.667.704	4.601.268.329	2.126.317.946	4.584.147	-	26.721.838.126
Tại ngày 31/12/2015	18.907.362.822	4.453.175.753	4.060.752.333	34.955.019	-	27.456.245.927

(*): Giá trị giảm khác trong kỳ là các tài sản cố định có nguyên giá nhỏ hơn 30 triệu đồng, được phân loại lại theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài Chính về "Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định", trong đó:

Nguyên giá của TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 19.330.669.127 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2015	347.598.864	347.598.864
Mua trong năm	63.000.000	63.000.000
Thanh lý, nhượng bán	(89.205.000)	(89.205.000)
Số dư ngày 31/12/2015	321.393.864	321.393.864
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2015	299.473.868	299.473.868
Khấu hao trong kỳ	10.156.254	10.156.254
Thanh lý, nhượng bán	(89.205.000)	(89.205.000)
Số dư ngày 31/12/2015	220.425.122	220.425.122
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2015	48.124.996	48.124.996
Tại ngày 31/12/2015	100.968.742	100.968.742
7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng trên lô đất 5.000 m2 tại khu công nghệ cao	700.000.000	700.000.000
Cộng	700.000.000	700.000.000
8. Chi phí trả trước	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a. Ngắn hạn	582.151.207	460.788.138
Công cụ dụng cụ, phí bảo hiểm	582.151.207	460.788.138
b. Dài hạn	4.800.373.542	3.721.648.292
Tiền thuê đất khu công nghệ cao từ 2016 tới 2044 của VTC	1.494.333.731	1.545.862.483
Tiền thuê đất khu công nghệ cao từ 2016 tới 2044 của STID	2.029.653.218	2.080.101.362
Giá trị lợi thế kinh doanh theo thẩm định	-	31.508.508
Chi phí ISO	27.681.248	31.916.666
Chi phí thi công xây dựng Văn phòng đại diện ở Hà Nội	136.765.070	-
Công cụ, dụng cụ	1.111.940.275	-
Chi phí khác	-	32.259.273
Cộng	5.382.524.749	4.182.436.430

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

9. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2015		Trong năm		31/12/2015	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	13.550.163.935	13.550.163.935	14.944.502.407	19.205.997.119	9.288.669.223	9.288.669.223
Vay ngân hàng	6.182.163.935	6.182.163.935	6.722.239.836	10.065.734.548	2.838.669.223	2.838.669.223
Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam - CN Chợ Lớn (1)	-	-	2.055.163.475	667.891.511	1.387.271.964	1.387.271.964
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Sở giao dịch 2 (2)	-	-	2.958.576.361	1.507.179.102	1.451.397.259	1.451.397.259
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN TP. HCM	1.553.078.725	1.553.078.725	-	1.553.078.725	-	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	4.629.085.210	4.629.085.210	1.708.500.000	6.337.585.210	-	-
Vay cá nhân (3)	7.368.000.000	7.368.000.000	8.222.262.571	9.140.262.571	6.450.000.000	6.450.000.000
b. Vay dài hạn	-	-	1.888.700.000	-	1.888.700.000	1.888.700.000
Vay ngân hàng	-	-	1.888.700.000	-	1.888.700.000	1.888.700.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Sở giao dịch 2 (4)	-	-	1.888.700.000	-	1.888.700.000	1.888.700.000
Tổng cộng	13.550.163.935	13.550.163.935	16.833.202.407	19.205.997.119	11.177.369.223	11.177.369.223

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 800/2015/6690764/HĐTD ngày 10/03/2015, hạn mức cấp tín dụng: 25.000.000.000 VND (thời hạn hiệu lực: 12 tháng, lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ), thời hạn vay là 5 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất vay 7%/năm, mục đích vay để thanh toán lương, thanh toán tiền mua hàng hóa; tài sản đảm bảo khoản vay bao gồm toàn bộ tài sản được liệt kê tại hợp đồng tín dụng hạn mức.

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2 theo hợp đồng cấp tín dụng số 16926.15.103.2344761.TD ngày 26/08/2015, giá trị hạn mức tín dụng: 15.000.000.000 VND (thời hạn cấp tín dụng: đến hết ngày 31/08/2016), thời hạn vay: tối đa 6 tháng/khế ước, lãi suất vay được xác định trong từng đề nghị giải ngân kèm kế ước nhận nợ, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, mở LC, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động kinh doanh; tài sản đảm bảo khoản vay: tài sản đảm bảo cho dư nợ, dư LC và bảo lãnh thanh toán là Quyền đòi nợ hình thành trong tương lai, tỷ lệ tài trợ/tài sản đảm bảo: 80%.

(3) Các khoản vay cá nhân với lãi suất từ 10-14%/năm, thời hạn vay 3 tháng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động của Công ty.

(4) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2 theo hợp đồng cấp tín dụng số 31991.15.103.2344761.TD ngày 20/11/2015, số tiền vay: 1.888.700.000 VND, thời hạn vay: tối đa 60 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên, lãi suất vay được quy định tại văn bản nhận nợ, nợ gốc và lãi trả hàng tháng, mục đích vay để chi mua ô tô mới 100%; tài sản đảm bảo khoản vay: xe ô tô Toyota Land Cruiser Prado TXL biển số 51F-524.47.

- Giá trị tài sản bảo đảm: 2.222.000.000 VND căn cứ theo Hợp đồng thế chấp ô tô hình thành từ vốn vay số 31992.15.103.2344761.BĐ ngày 20/11/2015 và Biên bản định giá tài sản bảo đảm ngày 20/11/2015.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2015
Thuế GTGT đầu ra	1.880.981.782	3.845.163.454	4.563.358.823	1.162.786.413
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	359.906.378	359.906.378	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	80.845.485	80.845.485	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.330.006.186	1.654.604.547	2.441.635.386	542.975.347
Thuế thu nhập cá nhân	48.471.215	448.969.073	479.477.844	17.962.444
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	10.030.090	374.410.709	374.410.709	10.030.090
Thuế phải nộp của Công ty ITE	56.242.844	-	-	-
Cộng	<u>3.325.732.117</u>	<u>6.763.899.646</u>	<u>8.299.634.625</u>	<u>1.733.754.294</u>

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết định chính thức của cơ quan thuế.

11. Chi phí phải trả

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Dự án LD 290 Vinaphone (Site survey + BSC + BTS)	208.704.900	208.704.900
Chi phí khác	69.168.000	122.264.554
Chi phí lãi vay phải trả	368.906.373	-
Cộng	<u>646.779.273</u>	<u>330.969.454</u>

12. Phải trả khác

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	649.047.124	536.612.372
Bảo hiểm xã hội	199.959.918	75.810.046
Bảo hiểm y tế	35.907.897	61.683.301
Bảo hiểm thất nghiệp	15.935.291	33.888.157
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.617.044.890	4.898.215.995
Cộng	<u>2.517.895.120</u>	<u>5.606.209.871</u>
b. Dài hạn		
Nhận ký cược, ký quỹ	130.000.000	-
Cộng	<u>130.000.000</u>	<u>-</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

13. Vốn chủ sở hữu

13.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Các quỹ của Công ty	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	2	3	4	4	5
Số dư tại ngày 01/01/2014	45.346.960.000	200.264.000	2.953.906.240	(55.530.000)	8.340.572.266	(8.395.869.149)	48.390.303.357
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	2.385.076.317	-	-	-	2.385.076.317
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	4.551.122.468	4.551.122.468
- Tăng do phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	2.177.990.380	-	2.177.990.380
- Tăng khác	-	-	-	-	-	72.700.316	72.700.316
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(2.507.808.677)	(2.507.808.677)
- Giảm khác	-	-	-	-	(2.392.782.825)	-	(2.392.782.825)
Số dư tại ngày 31/12/2014	45.346.960.000	200.264.000	5.338.982.557	(55.530.000)	8.125.779.821	(6.279.855.042)	52.676.601.336
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	7.682.592.641	7.682.592.641
- Tăng do phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	313.841.728	-	313.841.728
- Tăng khác	-	-	-	-	-	469.759.928	469.759.928
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	(468.277.486)	(956.683.457)	(1.424.960.943)
Số dư tại ngày 31/12/2015	45.346.960.000	200.264.000	5.338.982.557	(55.530.000)	7.971.344.063	915.814.070	59.717.834.690
Lợi ích cổ đông không kiểm soát							19.085.584.338
Vốn chủ sở hữu tại ngày 31/12/2015							78.803.419.028

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

13.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Vốn góp của nhà nước	21.163.160.000	21.163.160.000
Vốn góp của các cổ đông	24.183.800.000	24.183.800.000
Cộng	45.346.960.000	45.346.960.000

13.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	45.346.960.000	45.346.960.000
Vốn góp đầu năm	45.346.960.000	45.346.960.000
Vốn góp cuối năm	45.346.960.000	45.346.960.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

13.4. Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Chưa công bố

13.5. Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.534.696	4.534.696
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.534.696	4.534.696
- Cổ phiếu phổ thông	4.534.696	4.534.696
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	5.553	5.553
- Cổ phiếu phổ thông	5.553	5.553
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.529.143	4.529.143
- Cổ phiếu phổ thông	4.529.143	4.529.143
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

13.6. Các quỹ của Công ty

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	7.066.251.683	6.752.409.955
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	905.092.380	1.373.369.866
Cộng	7.971.344.063	8.125.779.821

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Quý khách thuộc vốn chủ sở hữu là quý khuyến mãi khách hàng, dùng để tổ chức hội nghị, hội họp liên quan đến khách hàng hằng năm và thưởng cho các cá nhân, đơn vị bên ngoài có quan hệ kinh tế đã hoàn thành tốt các điều kiện kinh tế của hợp đồng.

14. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngoại tệ các loại		
Tiền mặt (USD)	105,00	105,00
Tiền gửi ngân hàng (USD)	1.471,41	1.892,37
VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hoá	9.292.343.291	30.019.975.454
Doanh thu bán thành phẩm	61.890.887.500	63.307.399.750
Doanh thu cung cấp dịch vụ	36.098.586.641	14.930.917.907
Doanh thu hoạt động khác	1.391.015.793	689.801.214
Cộng	108.672.833.225	108.948.094.325
2. Giá vốn hàng bán	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa	6.617.265.019	25.016.786.434
Giá vốn thành phẩm	44.691.125.807	46.174.260.300
Giá vốn cung cấp dịch vụ	23.768.617.641	10.703.544.097
Giá vốn khác	1.023.591.230	433.150.581
Cộng	76.100.599.697	82.327.741.412
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	176.108.642	162.602.792
Lãi thoái vốn công ty con ITE	1.219.680.602	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	210.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	32.588.985	51.023.569
Cộng	1.638.378.229	213.626.361
4. Chi phí tài chính	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.150.675.348	636.229.374
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.637.068	12.021.702
Chi phí tài chính khác	160.999.622	41.704.967
Cộng	1.313.312.038	689.956.043

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

5. Chi phí bán hàng

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nhân viên	4.704.442.493	3.799.531.690
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	174.940.775	98.034.101
Chi phí khấu hao TSCĐ	45.454.548	5.495.921
Chi phí bảo hành	108.563.737	-
Chi phí tiếp thị, hoa hồng	534.639.381	450.775.526
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.078.427.018	4.416.804.379
Chi phí bằng tiền khác	1.561.490.534	1.450.488.199
Cộng	12.207.958.486	10.221.129.816

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nhân viên	5.757.540.675	5.019.995.132
Chi phí đồ dùng văn phòng	142.239.853	92.248.850
Chi phí khấu hao TSCĐ	148.422.490	93.754.278
Thuế, phí và lệ phí	251.608.617	242.608.333
Chi phí dự phòng	201.531.265	467.782.006
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.977.283.547	1.931.501.109
Chi phí bằng tiền khác	1.122.037.912	1.317.121.858
Cộng	9.801.015.708	9.211.919.528

7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	52.164.558.386	32.562.680.880
Chi phí nhân công	27.014.429.733	20.703.728.454
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.395.000.753	2.897.780.269
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.470.702.659	9.998.760.336
Chi phí khác bằng tiền	8.162.659.471	9.683.615.724
Cộng	101.207.351.002	75.846.565.663

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.682.592.641	4.551.122.468
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(1.807.302)	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	7.680.785.339	4.551.122.468
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	313.841.729	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.529.143	4.529.143
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.627	1.005

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

9. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại thuyết minh số V.9, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), và phần vốn thuộc chủ sở hữu của các cổ đông Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Công nợ tài chính

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Các khoản vay	11.177.369.223	13.550.163.935
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(9.578.298.736)	(5.037.059.226)
Nợ Thuần	1.599.070.487	8.513.104.709
Vốn Chủ sở hữu	59.717.834.690	52.676.601.336
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	2,68%	16,16%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.578.298.736	5.037.059.226
Phải thu khách hàng và phải thu khác	53.024.978.500	67.834.399.666
Các khoản đầu tư	210.000.000	6.152.528.000

Cộng

62.813.277.236	79.023.986.892
-----------------------	-----------------------

Công nợ tài chính

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Các khoản vay	11.177.369.223	13.550.163.935
Phải trả người bán và phải trả khác	29.609.941.058	43.788.876.732
Chi phí phải trả	646.779.273	330.969.454

Cộng

41.434.089.554	57.670.010.121
-----------------------	-----------------------

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	29.479.941.058	130.000.000	29.609.941.058
Chi phí phải trả	646.779.273	-	646.779.273
Các khoản vay	9.288.669.223	1.888.700.000	11.177.369.223
Cộng	39.415.389.554	2.018.700.000	41.434.089.554

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

01/01/2015	<u>Dưới 1 năm VND</u>	<u>Từ 1 - 5 năm VND</u>	<u>Tổng cộng VND</u>
Phải trả người bán và phải trả khác	43.578.976.732	209.900.000	43.788.876.732
Chi phí phải trả	330.969.454	-	330.969.454
Các khoản vay	13.550.163.935	-	13.550.163.935
Cộng	<u>57.460.110.121</u>	<u>209.900.000</u>	<u>57.670.010.121</u>

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2015	<u>Dưới 1 năm VND</u>	<u>Từ 1 - 5 năm VND</u>	<u>Tổng cộng VND</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.578.298.736	-	9.578.298.736
Phải thu khách hàng và phải thu khác	52.648.270.500	376.708.000	53.024.978.500
Các khoản đầu tư	210.000.000	-	210.000.000
Cộng	<u>62.436.569.236</u>	<u>376.708.000</u>	<u>62.813.277.236</u>

01/01/2015	<u>Dưới 1 năm VND</u>	<u>Từ 1 - 5 năm VND</u>	<u>Tổng cộng VND</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.037.059.226	-	5.037.059.226
Phải thu khách hàng và phải thu khác	67.442.178.695	392.220.971	67.834.399.666
Các khoản đầu tư	6.152.528.000	-	6.152.528.000
Cộng	<u>78.631.765.921</u>	<u>392.220.971</u>	<u>79.023.986.892</u>

VII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

2. Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh
Công ty CP DV Công nghệ Sao Bắc Đẩu

Mối quan hệ

Công ty con
Công ty liên kết

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

2.1 Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Công ty con		
Nhận cung cấp dịch vụ	12.102.090	13.607.880
Chi phí lãi vay	89.849.999	17.640.000
Lợi nhuận được chia	1.500.000.000	1.500.000.000

2.2 Số dư với các bên liên quan

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Công ty con		
Khoản phải trả	397.820.992	544.436.964
Phải trả khác	70.555.689	31.866.420
Vay ngắn hạn	2.000.000.000	700.000.000

2.3 Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh

Giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết - Công ty CP DV Công nghệ Sao Bắc Đẩu tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

Giá gốc khoản đầu tư		
Ngày 01/01/2015	-	6.000.000.000
Tăng giá trị khoản đầu tư	38.073.000.000	-
Giảm giá trị khoản đầu tư	-	-
Ngày 31/12/2015	38.073.000.000	6.000.000.000
Các khoản điều chỉnh giá trị đầu tư khi hợp nhất		
Ngày 01/01/2015	-	70.579.895
Phần lãi lỗ từ Công ty liên kết (*)	9.747.618.065	589.944.533
Tăng do điều chỉnh các năm trước		225.808.258
Trích lập các quỹ		(59.277.631)
Lợi nhuận được chia trong kỳ	(10.215.028.501)	(210.000.000)
Ngày 31/12/2015	(2.123.948.630)	617.055.055
Giá trị còn lại của khoản đầu tư		
Ngày 01/01/2015	-	6.070.579.895
Ngày 31/12/2015	35.949.051.370	6.617.055.055

(*) Phần lãi lỗ từ Công ty liên kết trong năm 2015 là số liệu lấy từ báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chưa được kiểm toán của Công ty CP DV Công nghệ Sao Bắc Đẩu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. Thông tin so sánh

Như trình bày tại Thuyết minh số 01, mục III, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 không so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

	Số đã báo cáo	Số phân loại lại	Số sau phân loại lại
	VND	VND	VND
Các khoản phải thu khác	254.372.982	8.454.519.255	8.708.892.237
Hàng tồn kho	11.979.208.754	(564.155.526)	11.415.053.228
Tài sản ngắn hạn khác	8.616.876.505	(8.616.876.505)	-
Phải thu dài hạn khác	-	392.220.971	392.220.971
Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế	-	564.155.526	564.155.526
Tài sản dài hạn khác	229.863.721	(229.863.721)	-
Quỹ đầu tư phát triển	4.173.203.928	2.579.206.027	6.752.409.955
Quỹ dự phòng tài chính	2.579.206.027	(2.579.206.027)	-

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 02 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Nguyễn Thụy Kiều Giang

Nguyễn Thụy Kiều Giang

Lê Xuân Tiến

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	31/12/2015	01/01/2015
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	63.068.880.577	59.847.123.191
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.916.837.003	1.189.866.845
1	Tiền	111	3.020.099.753	1.189.866.845
2	Các khoản tương đương tiền	112	2.896.737.250	-
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	210.000.000	6.152.528.000
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	210.000.000	6.152.528.000
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	46.940.063.216	47.465.299.911
1	Phải thu của khách hàng	131	36.752.170.903	38.623.669.748
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	2.214.236.990	49.100.000
3	Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134	470.276.881	388.214.130
4	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	280.600.000	-
5	Các khoản phải thu khác	136	7.339.169.707	8.404.316.033
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(116.391.265)	-
IV	Hàng tồn kho	140	9.699.705.426	4.598.280.297
1	Hàng tồn kho	141	9.699.705.426	4.598.280.297
V	Tài sản ngắn hạn khác	150	302.274.932	441.148.138
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	302.274.932	441.148.138
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200	32.617.552.112	31.215.186.393
I	Các khoản phải thu dài hạn	210	21.300.000	194.863.721
1	Phải thu dài hạn khác	216	21.300.000	194.863.721
II	Tài sản cố định	220	3.816.263.726	934.532.056
1	Tài sản cố định hữu hình	221	3.756.544.976	934.532.056
-	- Nguyên giá	222	13.128.976.322	10.441.103.361
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(9.372.431.346)	(9.506.571.305)
2	Tài sản cố định vô hình	227	59.718.750	-
-	- Nguyên giá	228	266.393.864	203.393.864
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(206.675.114)	(203.393.864)
III	Bất động sản đầu tư	230	-	-
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240	700.000.000	700.000.000
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	700.000.000	700.000.000
V	Đầu tư tài chính dài hạn	250	25.200.000.000	27.702.978.823
1	Đầu tư vào công ty con	251	19.200.000.000	21.702.978.823
2	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6.000.000.000	6.000.000.000
VI	Tài sản dài hạn khác	260	2.879.988.386	1.682.811.793
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	2.743.039.076	1.545.862.483
2	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	136.949.310	136.949.310
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		270	95.686.432.689	91.062.309.584

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	31/12/2015	01/01/2015
C NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	46.005.009.769	43.140.733.925
I Nợ ngắn hạn	310	44.116.309.769	43.140.733.925
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	24.919.482.077	24.693.982.293
2 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	1.479.160.470	1.768.428.520
3 Phải trả người lao động	314	3.152.351.868	905.205.981
4 Chi phí phải trả	315	646.779.273	267.872.900
5 Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317	173.639.786	286.056.736
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	162.700.000	189.920.000
7 Phải trả ngắn hạn khác	319	2.258.836.987	5.352.998.685
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	11.288.669.223	9.621.078.725
9 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-
10 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	34.690.085	55.190.085
II Nợ dài hạn	330	1.888.700.000	-
1 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	1.888.700.000	-
D VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+430)	400	49.681.422.920	47.921.575.659
I Vốn chủ sở hữu	410	49.681.422.920	47.921.575.659
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	45.346.960.000	45.346.960.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412	200.264.000	200.264.000
3 Cổ phiếu quỹ	415	(55.530.000)	(55.530.000)
4 Quỹ đầu tư phát triển	418	5.815.766.683	5.815.766.683
5 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	576.917.258	1.015.194.744
6 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(2.202.955.021)	(4.401.079.768)
LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	(4.712.079.768)	(6.762.734.141)
LNST chưa phân phối kỳ này	421b	2.509.124.747	2.361.654.373
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	95.686.432.689	91.062.309.584

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 01 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Kế toán trưởng



Nguyễn Thụy Kiều Giang



Lê Xuân Tiến

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2015	Năm 2014
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	45.955.210.841	42.369.073.844
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	45.955.210.841	42.369.073.844
4 Giá vốn hàng bán	11	30.793.296.632	33.597.840.316
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	15.161.914.209	8.771.233.528
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.805.655.916	1.522.192.897
7 Chi phí tài chính	22	3.484.310.535	632.260.545
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	<i>1.194.142.022</i>	<i>589.806.770</i>
8 Chi phí bán hàng	25	5.436.481.215	3.860.976.263
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.438.058.940	4.692.580.486
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30	2.608.719.435	1.107.609.131
11 Thu nhập khác	31	10.606.555	2.142.671.896
12 Chi phí khác	32	110.201.243	888.626.654
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	(99.594.688)	1.254.045.242
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	2.509.124.747	2.361.654.373
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	-	-
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	2.509.124.747	2.361.654.373

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 01 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Kế toán trưởng



Nguyễn Thụy Kiều Giang

Tổng Giám đốc



Lê Xuân Tiến

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2015	Năm 2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		-	-
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.509.124.747	2.361.654.373
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	389.542.330	631.863.703
- Các khoản dự phòng	03	116.391.265	(82.168.020)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(853.391)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	313.938.949	(3.000.506.343)
- Chi phí lãi vay	06	1.194.142.022	589.806.770
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	4.522.285.922	500.650.483
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	863.009.151	(29.870.577.745)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(5.101.425.129)	195.228.732
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(1.410.821.026)	24.691.710.632
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.058.303.387)	80.634.331
- Tiền lãi vay đã trả	14	(765.835.650)	(589.806.770)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	177.773.956
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(458.777.486)	(27.304.889)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(3.409.867.605)	(4.841.691.270)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21	(3.271.274.000)	(181.818.182)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	9.545.455	2.120.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(490.600.000)	(6.092.528.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của ĐV khác	24	6.152.528.000	-
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	375.447.000	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.804.047.419	1.521.556.528
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	4.579.693.874	(2.632.789.654)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	17.124.702.407	11.753.927.543
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(13.568.411.909)	(3.745.256.059)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	3.556.290.498	8.008.671.484
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	4.726.116.767	534.190.560
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.189.866.845	655.676.285
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	853.391	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5.916.837.003	1.189.866.845

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 01 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Kế toán trưởng



Nguyễn Thụy Kiều Giang

Tổng Giám đốc



Lê Xuân Tiến

Mẫu số B 01 - DN
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	31/12/2015	01/01/2015
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	27.747.949.444	40.055.242.018
	(100=110+120+130+140+150)			
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3.661.461.733	3.840.638.039
1	Tiền	111	661.461.733	3.840.638.039
2	Các khoản tương đương tiền	112	3.000.000.000	-
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	17.020.003.207	29.271.114.567
1	Phải thu của khách hàng	131	13.886.796.153	28.439.393.949
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	960.150.175	335.981.500
3	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	2.000.000.000	700.000.000
4	Các khoản phải thu khác	136	838.609.439	376.151.678
5	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(665.552.560)	(580.412.560)
IV	Hàng tồn kho	140	6.482.627.807	6.943.489.412
1	Hàng tồn kho	141	6.482.627.807	7.171.983.963
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	194	-	(228.494.551)
V	Tài sản ngắn hạn khác	150	583.856.697	-
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	279.876.275	-
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152	288.212.835	-
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15.767.587	-
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200	26.220.495.564	29.034.737.980
	(200=210+220+230+240+250+260)			
I	Các khoản phải thu dài hạn	210	355.408.000	197.357.250
1	Phải thu dài hạn khác	216	355.408.000	197.357.250
2	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	-	-
II	Tài sản cố định	220	23.807.753.098	26.050.176.632
1	Tài sản cố định hữu hình	221	23.766.503.106	26.002.051.636
-	- Nguyên giá	222	47.241.989.837	49.787.628.274
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(23.475.486.731)	(23.785.576.638)
2	Tài sản cố định vô hình	227	41.249.992	48.124.996
-	- Nguyên giá	228	55.000.000	144.205.000
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(13.750.008)	(96.080.004)
III	Bất động sản đầu tư	230	-	-
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240	-	-
V	Đầu tư tài chính dài hạn	250	-	-
VI	Tài sản dài hạn khác	260	2.057.334.466	2.787.204.098
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	2.057.334.466	2.223.048.572
2	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	-	564.155.526
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		270	53.968.445.008	69.089.979.998

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN		Mã số	31/12/2015	01/01/2015
C	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	6.254.484.161	23.503.645.082
I	Nợ ngắn hạn	310	6.124.484.161	23.503.645.082
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	2.266.745.067	13.792.114.796
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	84.282.000	-
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	270.361.411	1.501.060.753
4	Phải trả người lao động	314	2.311.645.400	2.513.611.000
5	Chi phí phải trả	315	-	33.096.554
6	Phải trả ngắn hạn khác	319	332.613.822	188.134.856
7	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	-	4.629.085.210
8	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	858.836.461	846.541.913
II	Nợ dài hạn	330	130.000.000	-
1	Phải trả dài hạn khác	337	130.000.000	-
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+430)	400	47.713.960.847	45.586.334.916
I	Vốn chủ sở hữu	410	47.713.960.847	45.586.334.916
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	32.000.000.000	32.000.000.000
2	Vốn khác của chủ sở hữu	414	8.898.304.261	8.898.304.261
3	Quỹ đầu tư phát triển	418	2.084.141.667	1.561.072.119
4	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	546.958.536	596.958.536
5	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	4.184.556.383	2.530.000.000
	<i>LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	421a	-	3.884.267.710
	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	421b	4.184.556.383	(1.354.267.710)
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)		440	53.968.445.008	69.089.979.998

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2016

CÔNG TY TNHH ĐT VÀ PT CÔNG NGHỆ THÔNG MINH

Quyền Kế toán trưởng



Lê Phạm Quỳnh Đan

Giám đốc



Lê Văn Giảng

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2015	Năm 2014
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	62.729.724.474	66.103.839.639
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	317.101.874
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	62.729.724.474	65.786.737.765
4 Giá vốn hàng bán	11	45.307.303.065	48.713.626.570
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	17.422.421.409	17.073.111.195
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	218.015.991	215.047.792
7 Chi phí tài chính	22	46.383.325	75.335.498
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	46.383.325	64.062.604
8 Chi phí bán hàng	25	6.771.477.271	6.360.153.553
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	3.903.632.262	4.007.442.189
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30	6.918.944.542	6.845.227.747
11 Thu nhập khác	31	10.627.140	213.478.072
12 Chi phí khác	32	127.278.373	157.962.990
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	(116.651.233)	55.515.082
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	6.802.293.309	6.900.742.829
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	1.571.597.830	1.575.329.411
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	5.230.695.479	5.325.413.418

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2016

CÔNG TY TNHH ĐT VÀ PT CÔNG NGHỆ THÔNG MINH

Quyền Kế toán trưởng



Lê Phạm Quỳnh Đan

Giám đốc



Lê Văn Giảng

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2015

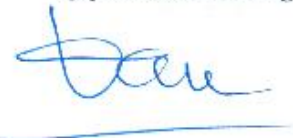
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2015	Năm 2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		-	-
1. Lợi nhuận trước thuế	01	6.802.293.309	6.900.742.829
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	2.333.997.174	2.331.940.100
- Các khoản dự phòng	03	(143.354.551)	696.276.557
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(953.911)	(46.266.848)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(195.899.143)	(335.255.107)
- Chi phí lãi vay	06	46.383.325	64.062.604
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi VLĐ	08	8.842.466.203	9.611.500.135
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	13.003.940.188	(20.330.232.529)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	1.253.511.682	469.233.488
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(11.729.236.149)	7.223.391.486
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(114.162.169)	466.898.758
- Tiền lãi vay đã trả	14	(79.479.879)	(64.062.604)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.441.635.386)	(604.957.162)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.046.139.096	668.684.833
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.636.914.096)	(1.350.314.763)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	8.144.629.490	(3.909.858.358)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(93.473.636)	(3.975.127.195)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22	10.763.636	207.834.545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.000.000.000)	(700.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của ĐV khác	24	700.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	187.035.503	164.660.592
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.195.674.497)	(4.302.632.058)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.708.500.000	4.629.085.210
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(6.337.585.210)	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.500.000.000)	(2.500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(7.129.085.210)	2.129.085.210
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(180.130.217)	(6.083.405.206)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.840.638.039	9.877.776.397
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	953.911	46.266.848
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	3.661.461.733	3.840.638.039

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2016

CÔNG TY TNHH ĐT VÀ PT CÔNG NGHỆ THÔNG MINH

Quyền Kế toán trưởng



Lê Phạm Quỳnh Đan

Giám đốc



Lê Văn Giảng

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	31/12/2015	01/01/2015
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	150.666.251	173.660.672
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1.812.151	6.554.342
1	Tiền	111	1.812.151	6.554.342
2	Các khoản tương đương tiền	112	-	-
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	147.466.330	147.466.330
1	Phải thu của khách hàng	131	45.050.000	45.050.000
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	-	-
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4	Các khoản phải thu khác	136	102.416.330	102.416.330
IV	Hàng tồn kho	140	-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150	1.387.770	19.640.000
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	1.247.273	19.640.000
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152	140.497	-
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200	-	-
I	Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-
II	Tài sản cố định	220	-	-
1	Tài sản cố định hữu hình	221	-	-
-	- Nguyên giá	222	40.572.000	40.572.000
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(40.572.000)	(40.572.000)
III	Bất động sản đầu tư	230	-	-
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240	-	-
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	-	-
V	Đầu tư tài chính dài hạn	250	-	-
VI	Tài sản dài hạn khác	260	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		270	150.666.251	173.660.672

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN		Mã số	31/12/2015	01/01/2015
C	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	1.276.893.784	732.680.050
I	Nợ ngắn hạn	310	1.276.893.784	732.680.050
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	59.174.740	51.510.181
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	-	-
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	62.842.844	56.242.844
4	Phải trả người lao động	314	544.666.667	351.500.000
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	229.466.783	162.575.184
6	Phải trả nội bộ	316	-	-
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317	-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	-
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	100.142.750	110.851.841
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	280.600.000	-
II	Nợ dài hạn	330	-	-
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+430)	400	(1.126.227.533)	(559.019.378)
I	Vốn chủ sở hữu	410	(1.126.227.533)	(559.019.378)
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	3.338.978.823	3.338.978.823
2	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-
3	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(4.465.206.356)	(3.897.998.201)
-	LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	(3.897.998.201)	(3.986.472.001)
-	LNST chưa phân phối kỳ này	421b	(567.208.155)	88.473.800
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)		440	150.666.251	173.660.672

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ TÍCH HỢP

Phụ trách kế toán

Giám đốc





Phạm Trường Nam

Dương Mạnh Hùng

Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮ NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2015	Năm 2014
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	-	-
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	-	-
4 Giá vốn hàng bán	11	-	-
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	-	-
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	3.263	56.285
7 Chi phí tài chính	22	15.127.544	-
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	15.127.544	-
8 Chi phí bán hàng	24	-	-
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	552.083.874	479.124.447
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30	(567.208.155)	(479.068.162)
11 Thu nhập khác	31	-	-
12 Chi phí khác	32	-	1.015.611
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	-	(1.015.611)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	(567.208.155)	(480.083.773)
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	-	-
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	(567.208.155)	(480.083.773)

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ TÍCH HỢP

Phụ trách kế toán



Phạm Trường Nam

Giám đốc



Dương Mạnh Hùng

Mẫu số B 03a - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2015	Năm 2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		-	-
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(567.208.155)	(480.083.773)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	-	-
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.263)	(56.285)
- Chi phí lãi vay	06	15.127.544	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(552.083.874)	(480.140.058)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(140.497)	(619.529)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	-	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	248.486.190	181.302.727
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	18.392.727	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(285.345.454)	(299.456.860)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.263	56.285
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	3.263	56.285
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	280.600.000	400.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	280.600.000	400.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(4.742.191)	100.599.425
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6.554.342	6.403.781
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	1.812.151	107.003.206

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ TÍCH HỢP

Phụ trách kế toán

Giám đốc




Phạm Trường Nam

Dương Mạnh Hùng